

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I (2015- 2016)
Môn: Hóa Học-Khối 10; Thời gian làm bài: 50 phút
Mã đề thi: 719

- Học sinh **không** được dùng bất cứ tài liệu nào, kể cả bảng tuần hoàn.

- Cho: ($H = 1$; $Li = 7$; $C = 12$; $N = 14$; $O = 16$; $F = 19$; $Na = 23$; $Mg = 24$; $Al = 27$; $Si = 28$; $S = 32$; $K = 39$; $Ca = 40$; $Cr = 52$; $Fe = 56$; $Cu = 64$; $Zn = 65$; $Se = 79$; $Rb = 85,5$; $Ag = 108$; $Cs = 133$; $Ba = 137$) và ($Z_C = 6$; $Z_N = 7$; $Z_O = 8$; $Z_F = 9$; $Z_{Na} = 11$; $Z_{Mg} = 12$; $Z_{Al} = 13$; $Z_{Si} = 14$; $Z_P = 15$; $Z_S = 16$; $Z_{Cl} = 17$; $Z_K = 19$; $Z_{Ca} = 20$; $Z_{Cr} = 24$; $Z_{Mn} = 25$; $Z_{Fe} = 26$; $Z_{Co} = 27$; $Z_{Cu} = 29$; $Z_{Zn} = 30$); (Cho giá trị độ âm điện: $H = 2,20$; $C = 2,55$; $N = 3,04$; $F = 3,98$; $O = 3,44$)

Câu 1. Số oxi hóa của N trong NO_3^- ; NH_4^+ và NO_2^- lần lượt là

- A. -3; +3; +5. B. +5; -5; +5. C. +5; -3; +3. D. +5; -4; +4.

Câu 2. Cho các phản ứng sau, có bao nhiêu phản ứng **oxi hóa – khử** ?

- (1) $4Al + 3O_2 \rightarrow 2Al_2O_3$. (2) $Cu + 2AgNO_3 \rightarrow Cu(NO_3)_2 + 2Ag$.
(3) $2KMnO_4 \rightarrow K_2MnO_4 + MnO_2 + O_2$. (4) $HCl + NaOH \rightarrow NaCl + H_2O$.
(5) $Fe_3O_4 + 8HCl \rightarrow FeCl_2 + 2FeCl_3 + 4H_2O$ (6) $Cl_2 + 2NaOH \rightarrow NaCl + NaClO + H_2O$
A. 5. B. 3. C. 4. D. 2.

Câu 3. Cho phản ứng sau: $3Cl_2 + 6KOH \xrightarrow{t^o} 5KCl + KClO_3 + 3H_2O$. Nhận xét nào sau đây đúng

- A. clo là chất khử B. clo vừa là chất khử, vừa là chất oxi hóa
C. clo là chất oxi hóa D. KOH là chất oxi hóa

Câu 4. Cho các phân tử: H_2 , CO_2 , NH_3 , HCl , Cl_2 , H_2O , SO_2 . Có bao nhiêu phân tử có cực ?

- A. 5. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 5. Cho 18,6 gam hỗn hợp hai kim loại nhóm IA, thuộc hai chu kì liên tiếp, tác dụng hết với dung dịch HCl dư thu được 13,44 lít khí hydro (đktc). Các kim loại đó là

- A. Li và Na. B. Na và K. C. K và Rb. D. Rb và Cs.

Câu 6. Cho phản ứng: $HCl + KMnO_4 \rightarrow MnCl_2 + Cl_2 \uparrow + KCl + H_2O$. Khi phương trình hóa học của phản ứng trên cân bằng thì số phân tử HCl bị oxi hóa và số phân tử HCl đóng vai trò môi trường để tạo muối lần lượt là:

- A. 5 và 16. B. 10 và 16. C. 6 và 10. D. 10 và 6.

Câu 7. Số electron hóa trị trong nguyên tử của nguyên tố crom (Cr) là

- A. 1. B. 5. C. 8. D. 6.

Câu 8. Xét phản ứng: $2Al + 3CuSO_4 \rightarrow Al_2(SO_4)_3 + 3Cu$. Trong phản ứng này, 2 mol Al sẽ

- A. nhận 6 mol electron. B. nhận 9 mol electron.
C. nhường 6 mol electron. D. nhường 9 mol electron.

Câu 9. Nguyên tố R có công thức hợp chất khí của nó với hydro là RH_3 . Công thức oxit cao nhất của R là:

- A. R_2O_7 . B. R_2O_5 . C. RO_3 . D. RO_2 .

Câu 10. Trong các phản ứng sau, phản ứng nào **không** là phản ứng oxi hoá – khử ?

- A. $4HCl + MnO_2 \rightarrow MnCl_2 + Cl_2 \uparrow + 2H_2O$.
B. $16HCl + 2KMnO_4 \rightarrow 2MnCl_2 + 5Cl_2 \uparrow + 2KCl + 8H_2O$.
C. $HCl + NaOH \rightarrow NaCl + H_2O$.
D. $2HCl + Fe \rightarrow FeCl_2 + H_2 \uparrow$.

Câu 11. Cấu hình electron của X có 11 electron ở các phân lớp p. X thuộc nhóm nào dưới đây ?

- A. IIA. B. IIIA. C. VA. D. VIIA.

Câu 12. Nguyên tử khối trung bình của clo là 35,5. Clo có hai đồng vị ^{35}Cl , ^{37}Cl . Phần trăm khối lượng của ^{35}Cl trong Cl_2O_7 là:

- A. 14,345%. B. 75,0%. C. 38,79%. D. 28,69%.

Câu 13. Lớp vỏ của nguyên tử X có 17 electron, hạt nhân của nguyên tử Y có 1 proton. Liên kết hoá học trong hợp chất tạo bởi X và Y là

- A. liên kết cộng hoá trị không cực. B. liên kết cộng hoá trị có cực.
C. liên kết ion. D. liên kết cho – nhận.

Câu 14. Hoà tan hết 15,6 gam hỗn hợp kim loại X (gồm Mg và Al) bằng dung dịch H_2SO_4 loãng, dư thu được 17,92 lít khí H_2 (đktc). Nếu nung 7,8 gam X trong oxi dư, đến phản ứng hoàn toàn thì khối lượng oxit thu được là

- A. 14,2 gam. B. 13,4 gam. C. 19,0 gam. D. 20,6 gam.

Câu 15. Nguyên tố X thuộc nhóm IIA, nguyên tố Y thuộc nhóm VA. Hợp chất tạo bởi X và Y có công thức đơn giản nhất dạng:

- A. X_2Y_3 . B. X_3Y_2 . C. X_2Y_5 . D. X_5Y_2 .

Câu 16. Cho các chất: NH_3 , CH_4 , HF , H_2O . Chất nào phân tử có độ phân cực lớn nhất?

- A. NH_3 B. CH_4 C. HCl D. H_2O

Câu 17. Cho các phản ứng sau:

- (1) $2\text{Cu}(\text{NO}_3)_2 \rightarrow 2\text{CuO} + 4\text{NO}_2 + \text{O}_2$; (2) $2\text{AgNO}_3 \rightarrow 2\text{Ag} + 2\text{NO}_2 + \text{O}_2$;
(3) $\text{Cu}(\text{OH})_2 \rightarrow \text{CuO} + \text{H}_2\text{O}$; (4) $2\text{KMnO}_4 \rightarrow \text{K}_2\text{MnO}_4 + \text{MnO}_2 + \text{O}_2$
(5) $2\text{KClO}_3 \rightarrow 2\text{KCl} + 3\text{O}_2$ (6) $2\text{KNO}_3 \rightarrow 2\text{KNO}_2 + \text{O}_2$

Hãy cho biết có bao nhiêu phản ứng là phản ứng oxi hóa- khử **nội phân tử**?

- A. 6 B. 5 C. 4 D. 3

Câu 18. Công thức oxit cao nhất của nguyên tố R là R_2O_7 . Trong hợp chất khí với hiđro thì R chiếm 98,765% về khối lượng. Nguyên tố R là

- A. F B. Cl C. Br D. I

Câu 19. Cho phản ứng: $\text{FeS} + \text{O}_2 \rightarrow \text{Fe}_2\text{O}_3 + \text{SO}_2$. Cứ 1,0 mol FeS_2 phản ứng sẽ cho

- A. 7,0 mol electron. B. 10 mol electron.
C. 11 mol electron. D. 14 mol electron.

Câu 20. Một nguyên tử (X) của kim loại thuộc nhóm IIA có tổng số hạt cơ bản là 36. Hòa tan hoàn toàn 5,52 gam X bằng HCl dư thì thu được V lít khí H_2 (đktc). Giá trị của V là

- A. 5,376 lít B. 5,152 lít C. 2,688 D. 2,576 lít

Câu 21. Cho các nguyên tố sau: F; S; P. Thứ tự tăng dần giá trị độ âm điện của các nguyên tố trên là (theo chiều từ trái sang phải)

- A. S, P, F. B. F, S, P. C. F, P, S. D. P, S, F.

Câu 22. Dãy chất nào sau đây chỉ chứa liên kết cộng hóa trị có cực?

- A. N_2 , O_2 , Cl_2 . B. HCl , H_2O , Cl_2 . C. HF , CO_2 , NH_3 . D. CO_2 , SO_2 , K_2O .

Câu 23. Ion CO_3^{2-} được tạo thành từ các đồng vị $^{12}_6\text{C}$ và $^{16}_8\text{O}$ có số proton là

- A. 14. B. 16. C. 30. D. 32.

Câu 24. Kim loại R tan trong dung dịch H_2SO_4 đặc nóng theo phản ứng:

$\text{R} + \text{H}_2\text{SO}_4 (\text{đặc}) \xrightarrow{t^\circ} \text{R}_2(\text{SO}_4)_3 + \text{SO}_2 \uparrow + \text{H}_2\text{O}$. Hòa tan hoàn toàn 33,6 gam R trong dung dịch H_2SO_4 đặc, nóng, dư, thì thu được 20,16 lít khí SO_2 thoát ra (sản phẩm khử duy nhất, đo ở đktc). Tìm kim loại R:

- A. Fe B. Cr C. Al D. Cu

Câu 25. Cho phản ứng hóa học: $\text{Cu} + \text{HNO}_3 (\text{loãng}) \rightarrow \text{Cu}(\text{NO}_3)_2 + \text{NO} + \text{H}_2\text{O}$. Tổng hệ số cân bằng (nguyên, tối giản nhất) của tất cả các chất trong phản ứng trên là

- A. 5. B. 20. C. 9. D. 11.

-----Hết-----

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I (2015- 2016)
Môn: Hóa Học-Khối 10; Thời gian làm bài: 50 phút
Mã đề thi: 648

- Học sinh **không** được dùng bất cứ tài liệu nào, kể cả bảng tuần hoàn.

- Cho: ($H = 1$; $Li = 7$; $C = 12$; $N = 14$; $O = 16$; $F = 19$; $Na = 23$; $Mg = 24$; $Al = 27$; $Si = 28$; $S = 32$; $K = 39$; $Ca = 40$; $Cr = 52$; $Fe = 56$; $Cu = 64$; $Zn = 65$; $Se = 79$; $Rb = 85,5$; $Ag = 108$; $Cs = 133$; $Ba = 137$) và ($Z_C = 6$; $Z_N = 7$; $Z_O = 8$; $Z_F = 9$; $Z_{Na} = 11$; $Z_{Mg} = 12$; $Z_{Al} = 13$; $Z_{Si} = 14$; $Z_P = 15$; $Z_S = 16$; $Z_{Cl} = 17$; $Z_K = 19$; $Z_{Ca} = 20$; $Z_{Cr} = 24$; $Z_{Mn} = 25$; $Z_{Fe} = 26$; $Z_{Co} = 27$; $Z_{Cu} = 29$; $Z_{Zn} = 30$) ; (Cho giá trị độ âm điện: $H = 2,20$; $C = 2,55$; $N = 3,04$; $F = 3,98$; $O = 3,44$)

Câu 1. Nguyên tố R có công thức oxit cao nhất là R_2O_7 . Công thức hợp chất khí của R với hiđro là:

- A. RH . B. RH_3 . C. RH_5 . D. RH_7 .

Câu 2. Cấu hình electron của X có 7 electron ở các phân lớp p. X thuộc nhóm nào dưới đây ?

- A. IA. B. IIIA. C. VA. D. VIIA.

Câu 3. Cho phản ứng hóa học: $Fe + HNO_3$ (đặc, nóng) $\rightarrow Fe(NO_3)_3 + NO_2 + H_2O$. Tổng hệ số cân bằng (nguyên, tối giản nhất) của tất cả các chất trong phản ứng trên là

- A. 5. B. 7. C. 9. D. 14.

Câu 4. Cho các phản ứng sau, có bao nhiêu phản ứng oxi hóa – khử ?

- (1) $4Al + 3O_2 \rightarrow 2Al_2O_3$. (2) $Cu + 2AgNO_3 \rightarrow Cu(NO_3)_2 + 2Ag$.
(3) $2KMnO_4 \rightarrow K_2MnO_4 + MnO_2 + O_2$. (4) $HCl + NaOH \rightarrow NaCl + H_2O$.
(5) $Fe_3O_4 + 8HCl \rightarrow FeCl_2 + 2FeCl_3 + 4H_2O$ (6) $Cl_2 + 2NaOH \rightarrow NaCl + NaClO + H_2O$
A. 5. B. 3. C. 4. D. 2.

Câu 5. Cho phản ứng: $HCl + KMnO_4 \rightarrow MnCl_2 + Cl_2 \uparrow + KCl + H_2O$. Khi phương trình hóa học của phản ứng trên cân bằng thì số phân tử HCl bị oxi hóa và số phân tử HCl đóng vai trò môi trường để tạo muối lần lượt là:

- A. 5 và 16. B. 10 và 16. C. 6 và 10. D. 10 và 6.

Câu 6. Cho các phản ứng sau:

- (1) $2Cu(NO_3)_2 \rightarrow 2CuO + 4NO_2 + O_2$; (2) $2AgNO_3 \rightarrow 2Ag + 2NO_2 + O_2$;
(3) $CaCO_3 \rightarrow CaO + CO_2$; (4) $2KMnO_4 \rightarrow K_2MnO_4 + MnO_2 + O_2$
(5) $2KClO_3 \rightarrow 2KCl + 3O_2$ (6) $2KNO_3 \rightarrow 2KNO_2 + O_2$

Hãy cho biết có bao nhiêu phản ứng là phản ứng oxi hóa- khử **nội phân tử** ?

- A. 6 B. 5 C. 4 D. 3

Câu 7. Cho các nguyên tố sau: F; S; P. Thứ tự giảm dần giá trị độ âm điện của các nguyên tố trên là (theo chiều từ trái sang phải)

- A. S, P, F. B. F, S, P. C. F, P, S. D. P, S, F.

Câu 8. Dãy chất nào sau đây chỉ chứa liên kết cộng hóa trị có cực ?

- A. N_2 , O_2 , Cl_2 . B. HCl , H_2O , Cl_2 . C. HCl , CO_2 , NH_3 . D. CO_2 , SO_2 , K_2O .

Câu 9. Xét phản ứng: $2Al + 3CuSO_4 \rightarrow Al_2(SO_4)_3 + 3Cu$. Trong phản ứng này, 3 mol Al sẽ

- A. nhận 6 mol electron. B. nhận 9 mol electron.
C. nhường 6 mol electron. D. nhường 9 mol electron.

Câu 10. Kim loại R tan trong dung dịch H_2SO_4 đặc nóng theo phản ứng:

$R + H_2SO_4$ (đặc) $\xrightarrow{t^o} R_2(SO_4)_3 + SO_2 \uparrow + H_2O$. Hòa tan hoàn toàn 16,2 gam R trong dung dịch H_2SO_4 đặc, nóng, dư, thì thu được 20,16 lít khí SO_2 thoát ra (sản phẩm khử duy nhất, đo ở đktc). Tìm kim loại R:

- A. Fe B. Cr C. Al D. Cu

Câu 11. Lớp vỏ của nguyên tử X có 19 electron, hạt nhân của nguyên tử Y có 8 proton. Liên kết hoá học trong hợp chất tạo bởi X và Y là

- A. liên kết cộng hoá trị không cực. B. liên kết cộng hoá trị có cực.
C. liên kết ion. D. liên kết cho – nhận.

Câu 12. Nguyên tử khối trung bình của clo là 35,5. Clo có hai đồng vị ^{35}Cl , ^{37}Cl . Phần trăm khối lượng của ^{35}Cl trong Cl_2O_7 là:

- A. 28,69%. B. 14,345%. C. 75,0%. D. 38,79%.

Câu 13. Ion CO_3^{2-} được tạo thành từ các đồng vị $^{12}_6\text{C}$ và $^{16}_8\text{O}$ có số electron là

- A. 14. B. 16. C. 30. D. 32.

Câu 14. Số oxi hóa của N trong HNO_3 , NH_4^+ và NO_2^- lần lượt là

- A. -3; +3; +5. B. +5; -5; +5. C. +5; -4; +4. D. +5; -3; +3.

Câu 15. Cho 18,6 gam hỗn hợp hai kim loại nhóm IA, thuộc hai chu kì liên tiếp, tác dụng hết với dung dịch HCl dư thu được 13,44 lít khí hiđro (đktc). Các kim loại đó là

- A. Li và Na. B. Na và K. C. K và Rb. D. Rb và Cs.

Câu 16. Cho các chất: NH_3 , CH_4 , HF, H_2O . Chất nào phân tử có độ phân cực lớn nhất ?

- A. NH_3 B. CH_4 C. HF D. H_2O

Câu 17. Cho phản ứng: $\text{FeS}_2 + \text{O}_2 \rightarrow \text{Fe}_2\text{O}_3 + \text{SO}_2$. Cứ 1,0 mol FeS_2 phản ứng sẽ cho

- A. 7,0 mol electron. B. 10 mol electron.
C. 11 mol electron. D. 14 mol electron.

Câu 18. Cho các phân tử: H_2 , CO_2 , HCl, Cl_2 , H_2O , SO_2 . Có bao nhiêu phân tử có cực ?

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 19. Một nguyên tử (X) của kim loại thuộc nhóm IIA có tổng số hạt cơ bản là 36. Hòa tan hoàn toàn 5,52 gam X bằng HCl dư thì thu được V lít khí H_2 (đktc). Giá trị của V là

- A. 5,152 lít B. 5,376 lít C. 2,688 D. 2,576 lít

Câu 20. Công thức oxit cao nhất của nguyên tố R là RO_2 . Trong hợp chất khí với hiđro thì R chiếm 75% về khối lượng. Nguyên tố R là

- A. C B. Si C. S D. Se

Câu 21. Số electron hóa trị trong nguyên tử của nguyên tố sắt (Fe) là

- A. 2. B. 3. C. 8. D. 6.

Câu 22. Trong các phản ứng sau, phản ứng nào **không** là phản ứng oxi hoá – khử ?

- A. $4\text{HCl} + \text{MnO}_2 \rightarrow \text{MnCl}_2 + \text{Cl}_2\uparrow + 2\text{H}_2\text{O}$.
B. $16\text{HCl} + 2\text{KMnO}_4 \rightarrow 2\text{MnCl}_2 + 5\text{Cl}_2\uparrow + 2\text{KCl} + 8\text{H}_2\text{O}$.
C. $2\text{HCl} + \text{Fe} \rightarrow \text{FeCl}_2 + \text{H}_2\uparrow$.
D. $2\text{HCl} + \text{CaCO}_3 \rightarrow \text{CaCl}_2 + \text{CO}_2\uparrow + \text{H}_2\text{O}$.

Câu 23. Hoà tan hết 15,6 gam hỗn hợp kim loại X (gồm Mg và Al) bằng dung dịch H_2SO_4 loãng, dư thu được 17,92 lít khí H_2 (đktc). Nếu nung 7,8 gam X trong oxi dư, đến phản ứng hoàn toàn thì khối lượng oxit thu được là

- A. 13,4 gam. B. 14,2 gam. C. 19,0 gam. D. 20,6 gam.

Câu 24. Cho phản ứng sau: $3\text{Cl}_2 + 6\text{KOH} \xrightarrow{t^\circ} 5\text{KCl} + \text{KClO}_3 + 3\text{H}_2\text{O}$. Nhận xét nào sau đây đúng

- A. clo là chất khử B. clo vừa là chất khử, vừa là chất oxi hóa
C. clo là chất oxi hóa D. KOH là chất oxi hóa

Câu 25. Nguyên tố X thuộc nhóm IIA, nguyên tố Y thuộc nhóm VA. Hợp chất tạo bởi X và Y có công thức đơn giản nhất dạng:

- A. X_2Y_3 . B. X_2Y_5 . C. X_3Y_2 . D. X_5Y_2 .

-----Hết-----

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I (2015- 2016)
Môn: Hóa Học-Khối 10; Thời gian làm bài: 50 phút
Mã đề thi: 397

- Học sinh **không** được dùng bất cứ tài liệu nào, kể cả bảng tuần hoàn.

- Cho: ($H = 1$; $Li = 7$; $C = 12$; $N = 14$; $O = 16$; $F = 19$; $Na = 23$; $Mg = 24$; $Al = 27$; $Si = 28$; $S = 32$; $K = 39$; $Ca = 40$; $Cr = 52$; $Fe = 56$; $Cu = 64$; $Zn = 65$; $Se = 79$; $Rb = 85,5$; $Ag = 108$; $Cs = 133$; $Ba = 137$) và ($Z_C = 6$; $Z_N = 7$; $Z_O = 8$; $Z_F = 9$; $Z_{Na} = 11$; $Z_{Mg} = 12$; $Z_{Al} = 13$; $Z_{Si} = 14$; $Z_P = 15$; $Z_S = 16$; $Z_{Cl} = 17$; $Z_K = 19$; $Z_{Ca} = 20$; $Z_{Cr} = 24$; $Z_{Mn} = 25$; $Z_{Fe} = 26$; $Z_{Co} = 27$; $Z_{Cu} = 29$; $Z_{Zn} = 30$); (Cho giá trị độ âm điện: $H = 2,20$; $C = 2,55$; $N = 3,04$; $F = 3,98$; $O = 3,44$)

Câu 1. Nguyên tố R có công thức hợp chất khí của nó với hiđro là RH_3 . Công thức oxit cao nhất của R là:

- A. R_2O_7 . B. R_2O_5 . C. RO_3 . D. RO_2 .

Câu 2. Số oxi hóa của N trong NO_3^- ; NH_4^+ và NO_2^- lần lượt là

- A. -3; +3; +5. B. +5; -5; +5. C. +5; -3; +3. D. +5; -4; +4.

Câu 3. Công thức oxit cao nhất của nguyên tố R là R_2O_7 . Trong hợp chất khí với hiđro thì R chiếm 98,765% về khối lượng. Nguyên tố R là

- A. F B. Cl C. Br D. I

Câu 4. Trong các phản ứng sau, phản ứng nào **không** là phản ứng oxi hoá – khử ?

- A. $4HCl + MnO_2 \rightarrow MnCl_2 + Cl_2 \uparrow + 2H_2O$.
B. $16HCl + 2KMnO_4 \rightarrow 2MnCl_2 + 5Cl_2 \uparrow + 2KCl + 8H_2O$.
C. $2HCl + Fe \rightarrow FeCl_2 + H_2 \uparrow$.
D. $HCl + NaOH \rightarrow NaCl + H_2O$.

Câu 5. Cho các phản ứng sau, có bao nhiêu phản ứng **oxi hóa – khử** ?

- (1) $4Al + 3O_2 \rightarrow 2Al_2O_3$. (2) $Cu + 2AgNO_3 \rightarrow Cu(NO_3)_2 + 2Ag$.
(3) $2KMnO_4 \rightarrow K_2MnO_4 + MnO_2 + O_2$. (4) $HCl + NaOH \rightarrow NaCl + H_2O$.
(5) $Fe_3O_4 + 8HCl \rightarrow FeCl_2 + 2FeCl_3 + 4H_2O$ (6) $Cl_2 + 2NaOH \rightarrow NaCl + NaClO + H_2O$
A. 5. B. 3. C. 4. D. 2.

Câu 6. Cho phản ứng: $FeS + O_2 \rightarrow Fe_2O_3 + SO_2$. Cứ 1,0 mol FeS_2 phản ứng sẽ cho

- A. 7,0 mol electron. B. 10 mol electron.
C. 11 mol electron. D. 14 mol electron.

Câu 7. Nguyên tử khối trung bình của clo là 35,5. Clo có hai đồng vị ^{35}Cl , ^{37}Cl . Phần trăm khối lượng của ^{35}Cl trong Cl_2O_7 là:

- A. 14,345%. B. 75,0%. C. 38,79%. D. 28,69%.

Câu 8. Cho phản ứng sau: $3Cl_2 + 6KOH \xrightarrow{t^o} 5KCl + KClO_3 + 3H_2O$. Nhận xét nào sau đây đúng

- A. clo là chất khử B. clo vừa là chất khử, vừa là chất oxi hóa
C. clo là chất oxi hóa D. KOH là chất oxi hóa

Câu 9. Một nguyên tử (X) của kim loại thuộc nhóm IIA có tổng số hạt cơ bản là 36. Hòa tan hoàn toàn 5,52 gam X bằng HCl dư thì thu được V lít khí H_2 (đktc). Giá trị của V là

- A. 5,376 lít B. 5,152 lít C. 2,688 D. 2,576 lít

Câu 10. Cấu hình electron của X có 11 electron ở các phân lớp p. X thuộc nhóm nào dưới đây ?

- A. IIA. B. IIIA. C. VA. D. VIIA.

Câu 11. Cho các phân tử: H_2 , CO_2 , NH_3 , HCl , Cl_2 , H_2O , SO_2 . Có bao nhiêu phân tử có cực ?

- A. 5. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 12. Cho các nguyên tố sau: F; S; P. Thứ tự tăng dần giá trị độ âm điện của các nguyên tố trên là (theo chiều từ trái sang phải)

- A. S, P, F. B. F, S, P. C. F, P, S. D. P, S, F.

Câu 13. Lớp vỏ của nguyên tử X có 17 electron, hạt nhân của nguyên tử Y có 1 proton. Liên kết hoá học trong hợp chất tạo bởi X và Y là

- A. liên kết cộng hoá trị không cực. B. liên kết cộng hoá trị có cực.
C. liên kết ion. D. liên kết cho – nhận.

Câu 14. Cho 18,6 gam hỗn hợp hai kim loại nhóm IA, thuộc hai chu kì liên tiếp, tác dụng hết với dung dịch HCl dư thu được 13,44 lít khí hydro (đktc). Các kim loại đó là

- A. Li và Na. B. Na và K. C. K và Rb. D. Rb và Cs.

Câu 15. Dãy chất nào sau đây chỉ chứa liên kết cộng hóa trị có cực ?

- A. N₂, O₂, Cl₂. B. HCl, H₂O, Cl₂. C. HF, CO₂, NH₃. D. CO₂, SO₂, K₂O.

Câu 16. Hoà tan hết 15,6 gam hỗn hợp kim loại X (gồm Mg và Al) bằng dung dịch H₂SO₄ loãng, dư thu được 17,92 lít khí H₂ (đktc). Nếu nung 7,8 gam X trong oxi dư, đến phản ứng hoàn toàn thì khối lượng oxit thu được là

- A. 14,2 gam. B. 13,4 gam. C. 19,0 gam. D. 20,6 gam.

Câu 17. Cho phản ứng: $\text{HCl} + \text{KMnO}_4 \rightarrow \text{MnCl}_2 + \text{Cl}_2 \uparrow + \text{KCl} + \text{H}_2\text{O}$. Khi phương trình hóa học của phản ứng trên cân bằng thì số phân tử HCl bị oxi hóa và số phân tử HCl đóng vai trò môi trường để tạo muối lần lượt là:

- A. 5 và 16. B. 10 và 16. C. 6 và 10. D. 10 và 6.

Câu 18. Ion CO₃²⁻ được tạo thành từ các đồng vị ¹²₆C và ¹⁶₈O có số proton là

- A. 14. B. 16. C. 30. D. 32.

Câu 19. Nguyên tố X thuộc nhóm IIA, nguyên tố Y thuộc nhóm VA. Hợp chất tạo bởi X và Y có công thức đơn giản nhất dạng:

- A. X₂Y₃. B. X₃Y₂. C. X₂Y₅. D. X₅Y₂.

Câu 20. Số electron hóa trị trong nguyên tử của nguyên tố crom (Cr) là

- A. 1. B. 5. C. 8. D. 6.

Câu 21. Cho phản ứng hóa học: $\text{Cu} + \text{HNO}_3 (\text{loãng}) \rightarrow \text{Cu}(\text{NO}_3)_2 + \text{NO} + \text{H}_2\text{O}$. Tổng hệ số cân bằng (nguyên, tối giản nhất) của tất cả các chất trong phản ứng trên là

- A. 5. B. 20. C. 9. D. 11.

Câu 22. Cho các chất: NH₃, CH₄, HF, H₂O. Chất nào phân tử có độ phân cực lớn nhất ?

- A. NH₃ B. CH₄ C. HCl D. H₂O

Câu 23. Xét phản ứng: $2\text{Al} + 3\text{CuSO}_4 \rightarrow \text{Al}_2(\text{SO}_4)_3 + 3\text{Cu}$. Trong phản ứng này, 2 mol Al sẽ

- A. nhận 6 mol electron. B. nhận 9 mol electron.
C. nhường 6 mol electron. D. nhường 9 mol electron.

Câu 24. Kim loại R tan trong dung dịch H₂SO₄ đặc nóng theo phản ứng:

$$\text{R} + \text{H}_2\text{SO}_4 (\text{đặc}) \xrightarrow{t^\circ} \text{R}_2(\text{SO}_4)_3 + \text{SO}_2 \uparrow + \text{H}_2\text{O}$$
 Hòa tan hoàn toàn 33,6 gam R trong dung dịch H₂SO₄ đặc, nóng, dư, thì thu được 20,16 lít khí SO₂ thoát ra (sản phẩm khử duy nhất, đo ở đktc). Tìm kim loại R:

- A. Fe B. Cr C. Al D. Cu

Câu 25. Cho các phản ứng sau:

- (1) $2\text{Cu}(\text{NO}_3)_2 \rightarrow 2\text{CuO} + 4\text{NO}_2 + \text{O}_2$; (2) $2\text{AgNO}_3 \rightarrow 2\text{Ag} + 2\text{NO}_2 + \text{O}_2$;
(3) $\text{Cu}(\text{OH})_2 \rightarrow \text{CuO} + \text{H}_2\text{O}$; (4) $2\text{KMnO}_4 \rightarrow \text{K}_2\text{MnO}_4 + \text{MnO}_2 + \text{O}_2$
(5) $2\text{KClO}_3 \rightarrow 2\text{KCl} + 3\text{O}_2$ (6) $2\text{KNO}_3 \rightarrow 2\text{KNO}_2 + \text{O}_2$

Hãy cho biết có bao nhiêu phản ứng là phản ứng oxi hóa- khử **nội phân tử** ?

- A. 6 B. 5 C. 4 D. 3

-----Hết-----

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I (2015- 2016)
Môn: Hóa Học-Khối 10; Thời gian làm bài: 50 phút
Mã đề thi: 216

- Học sinh **không** được dùng bất cứ tài liệu nào, kể cả bảng tuần hoàn.

- Cho: ($H = 1$; $Li = 7$; $C = 12$; $N = 14$; $O = 16$; $F = 19$; $Na = 23$; $Mg = 24$; $Al = 27$; $Si = 28$; $S = 32$; $K = 39$; $Ca = 40$; $Cr = 52$; $Fe = 56$; $Cu = 64$; $Zn = 65$; $Se = 79$; $Rb = 85,5$; $Ag = 108$; $Cs = 133$; $Ba = 137$) và ($Z_C = 6$; $Z_N = 7$; $Z_O = 8$; $Z_F = 9$; $Z_{Na} = 11$; $Z_{Mg} = 12$; $Z_{Al} = 13$; $Z_{Si} = 14$; $Z_P = 15$; $Z_S = 16$; $Z_{Cl} = 17$; $Z_K = 19$; $Z_{Ca} = 20$; $Z_{Cr} = 24$; $Z_{Mn} = 25$; $Z_{Fe} = 26$; $Z_{Co} = 27$; $Z_{Cu} = 29$; $Z_{Zn} = 30$); (Cho giá trị độ âm điện: $H = 2,20$; $C = 2,55$; $N = 3,04$; $F = 3,98$; $O = 3,44$)

Câu 1. Cho các nguyên tố sau: F; S; P. Thứ tự giảm dần giá trị độ âm điện của các nguyên tố trên là (theo chiều từ trái sang phải)

- A. S, P, F. B. F, S, P. C. F, P, S. D. P, S, F.

Câu 2. Ion CO_3^{2-} được tạo thành từ các đồng vị $^{12}_6C$ và $^{16}_8O$ có số electron là

- A. 14. B. 16. C. 30. D. 32.

Câu 3. Nguyên tố R có công thức oxit cao nhất là R_2O_7 . Công thức hợp chất khí của R với hiđro là:

- A. RH . B. RH_3 . C. RH_5 . D. RH_7 .

Câu 4. Lớp vỏ của nguyên tử X có 19 electron, hạt nhân của nguyên tử Y có 8 proton. Liên kết hoá học trong hợp chất tạo bởi X và Y là

- A. liên kết cộng hoá trị không cực. B. liên kết cộng hoá trị có cực.
C. liên kết ion. D. liên kết cho – nhận.

Câu 5. Nguyên tố X thuộc nhóm IIA, nguyên tố Y thuộc nhóm VA. Hợp chất tạo bởi X và Y có công thức đơn giản nhất dạng:

- A. X_2Y_3 . B. X_2Y_5 . C. X_3Y_2 . D. X_5Y_2 .

Câu 6. Số oxi hóa của N trong HNO_3 , NH_4^+ và NO_2^- lần lượt là

- A. -3 ; $+3$; $+5$. B. $+5$; -5 ; $+5$. C. $+5$; -4 ; $+4$. D. $+5$; -3 ; $+3$.

Câu 7. Cấu hình electron của X có 7 electron ở các phân lớp p. X thuộc nhóm nào dưới đây ?

- A. IA. B. IIIA. C. VA. D. VIIA.

Câu 8. Số electron hóa trị trong nguyên tử của nguyên tố sắt (Fe) là

- A. 2. B. 3. C. 8. D. 6.

Câu 9. Công thức oxit cao nhất của nguyên tố R là RO_2 . Trong hợp chất khí với hiđro thì R chiếm 75% về khối lượng. Nguyên tố R là

- A. C B. Si C. S D. Se

Câu 10. Cho 18,6 gam hỗn hợp hai kim loại nhóm IA, thuộc hai chu kì liên tiếp, tác dụng hết với dung dịch HCl dư thu được 13,44 lít khí hiđro (đktc). Các kim loại đó là

- A. Li và Na. B. Na và K. C. K và Rb. D. Rb và Cs.

Câu 11. Cho phản ứng hóa học: $Fe + HNO_3$ (đặc, nóng) $\rightarrow Fe(NO_3)_3 + NO_2 + H_2O$. Tổng hệ số cân bằng (nguyên, tối giản nhất) của tất cả các chất trong phản ứng trên là

- A. 5. B. 7. C. 9. D. 14.

Câu 12. Trong các phản ứng sau, phản ứng nào **không** là phản ứng oxi hoá – khử ?

- A. $4HCl + MnO_2 \rightarrow MnCl_2 + Cl_2 \uparrow + 2H_2O$.
B. $16HCl + 2KMnO_4 \rightarrow 2MnCl_2 + 5Cl_2 \uparrow + 2KCl + 8H_2O$.
C. $2HCl + Fe \rightarrow FeCl_2 + H_2 \uparrow$.
D. $2HCl + CaCO_3 \rightarrow CaCl_2 + CO_2 \uparrow + H_2O$.

Câu 13. Dãy chất nào sau đây chỉ chứa liên kết cộng hóa trị có cực ?

A. N_2 , O_2 , Cl_2 . B. HCl , H_2O , Cl_2 . C. HCl , CO_2 , NH_3 . D. CO_2 , SO_2 , K_2O .

Câu 14. Cho các chất: NH_3 , CH_4 , HF , H_2O . Chất nào phân tử có độ phân cực lớn nhất ?

A. NH_3 B. CH_4 C. HF D. H_2O

Câu 15. Cho các phản ứng sau, có bao nhiêu phản ứng oxi hóa – khử ?

(1) $4Al + 3O_2 \rightarrow 2Al_2O_3$. (2) $Cu + 2AgNO_3 \rightarrow Cu(NO_3)_2 + 2Ag$.
(3) $2KMnO_4 \rightarrow K_2MnO_4 + MnO_2 + O_2$. (4) $HCl + NaOH \rightarrow NaCl + H_2O$.
(5) $Fe_3O_4 + 8HCl \rightarrow FeCl_2 + 2FeCl_3 + 4H_2O$ (6) $Cl_2 + 2NaOH \rightarrow NaCl + NaClO + H_2O$
A. 5. B. 3. C. 4. D. 2.

Câu 16. Hoà tan hết 15,6 gam hỗn hợp kim loại X (gồm Mg và Al) bằng dung dịch H_2SO_4 loãng, dư thu được 17,92 lít khí H_2 (đktc). Nếu nung 7,8 gam X trong oxi dư, đến phản ứng hoàn toàn thì khối lượng oxit thu được là

A. 13,4 gam. B. 14,2 gam. C. 19,0 gam. D. 20,6 gam.

Câu 17. Xét phản ứng: $2Al + 3CuSO_4 \rightarrow Al_2(SO_4)_3 + 3Cu$. Trong phản ứng này, 3 mol Al sẽ

A. nhận 6 mol electron. B. nhận 9 mol electron.
C. nhường 6 mol electron. D. nhường 9 mol electron.

Câu 18. Cho phản ứng: $FeS_2 + O_2 \rightarrow Fe_2O_3 + SO_2$. Cứ 1,0 mol FeS_2 phản ứng sẽ cho

A. 7,0 mol electron. B. 10 mol electron.
C. 11 mol electron. D. 14 mol electron.

Câu 19. Cho phản ứng: $HCl + KMnO_4 \rightarrow MnCl_2 + Cl_2 \uparrow + KCl + H_2O$. Khi phương trình hóa học của phản ứng trên cân bằng thì số phân tử HCl bị oxi hóa và số phân tử HCl đóng vai trò môi trường để tạo muối lần lượt là:

A. 5 và 16. B. 10 và 16. C. 6 và 10. D. 10 và 6.

Câu 20. Kim loại R tan trong dung dịch H_2SO_4 đặc nóng theo phản ứng:

$R + H_2SO_4 (\text{đặc}) \xrightarrow{t^o} R_2(SO_4)_3 + SO_2 \uparrow + H_2O$. Hòa tan hoàn toàn 16,2 gam R trong dung dịch H_2SO_4 đặc, nóng, dư, thì thu được 20,16 lít khí SO_2 thoát ra (sản phẩm khử duy nhất, đo ở đktc). Tìm kim loại R:

A. Fe B. Cr C. Al D. Cu

Câu 21. Nguyên tử khối trung bình của clo là 35,5. Clo có hai đồng vị ^{35}Cl , ^{37}Cl . Phần trăm khối lượng của ^{35}Cl trong Cl_2O_7 là:

A. 28,69%. B. 14,345%. C. 75,0%. D. 38,79%.

Câu 22. Cho các phân tử: H_2 , CO_2 , HCl , Cl_2 , H_2O , SO_2 . Có bao nhiêu phân tử có cực ?

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 23. Cho các phản ứng sau:

(1) $2Cu(NO_3)_2 \rightarrow 2CuO + 4NO_2 + O_2$; (2) $2AgNO_3 \rightarrow 2Ag + 2NO_2 + O_2$;
(3) $CaCO_3 \rightarrow CaO + CO_2$; (4) $2KMnO_4 \rightarrow K_2MnO_4 + MnO_2 + O_2$
(5) $2KClO_3 \rightarrow 2KCl + 3O_2$ (6) $2KNO_3 \rightarrow 2KNO_2 + O_2$

Hãy cho biết có bao nhiêu phản ứng là phản ứng oxi hóa- khử nội phân tử ?

A. 6 B. 5 C. 4 D. 3

Câu 24. Cho phản ứng sau: $3Cl_2 + 6KOH \xrightarrow{t^o} 5KCl + KClO_3 + 3H_2O$. Nhận xét nào sau đây đúng

A. clo là chất khử B. clo vừa là chất khử, vừa là chất oxi hóa
C. clo là chất oxi hóa D. KOH là chất oxi hóa

Câu 25. Một nguyên tử (X) của kim loại thuộc nhóm IIA có tổng số hạt cơ bản là 36. Hòa tan hoàn toàn 5,52 gam X bằng HCl dư thì thu được V lít khí H_2 (đktc). Giá trị của V là

A. 5,152 lít B. 5,376 lít C. 2,688 D. 2,576 lít

-----Hết-----



PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Lớp:.....

Khối thi ĐH:.....

Điểm	Ký tên
Giám thị Họ và tên:..... Chữ ký:.....	

- Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội
- Hội đồng coi thi:
- Phòng thi:
- Họ và tên thí sinh:
- Ngày sinh:/...../.....
- Chữ ký của thí sinh:

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục **Số báo danh, Mã đề thi** trước khi làm bài.

- Môn thi:
- Ngày thi:/...../.....
- Số báo danh
- Mã đề thi

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu hỏi trong đề thi. Đối với mỗi câu hỏi, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng

- | | | | |
|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| 01 (A) (B) (C) (D) | 21 (A) (B) (C) (D) | 41 (A) (B) (C) (D) | 61 (A) (B) (C) (D) |
| 02 (A) (B) (C) (D) | 22 (A) (B) (C) (D) | 42 (A) (B) (C) (D) | 62 (A) (B) (C) (D) |
| 03 (A) (B) (C) (D) | 23 (A) (B) (C) (D) | 43 (A) (B) (C) (D) | 63 (A) (B) (C) (D) |
| 04 (A) (B) (C) (D) | 24 (A) (B) (C) (D) | 44 (A) (B) (C) (D) | 64 (A) (B) (C) (D) |
| 05 (A) (B) (C) (D) | 25 (A) (B) (C) (D) | 45 (A) (B) (C) (D) | 65 (A) (B) (C) (D) |
| 06 (A) (B) (C) (D) | 26 (A) (B) (C) (D) | 46 (A) (B) (C) (D) | 66 (A) (B) (C) (D) |
| 07 (A) (B) (C) (D) | 27 (A) (B) (C) (D) | 47 (A) (B) (C) (D) | 67 (A) (B) (C) (D) |
| 08 (A) (B) (C) (D) | 28 (A) (B) (C) (D) | 48 (A) (B) (C) (D) | 68 (A) (B) (C) (D) |
| 09 (A) (B) (C) (D) | 29 (A) (B) (C) (D) | 49 (A) (B) (C) (D) | 69 (A) (B) (C) (D) |
| 10 (A) (B) (C) (D) | 30 (A) (B) (C) (D) | 50 (A) (B) (C) (D) | 70 (A) (B) (C) (D) |
| 11 (A) (B) (C) (D) | 31 (A) (B) (C) (D) | 51 (A) (B) (C) (D) | 71 (A) (B) (C) (D) |
| 12 (A) (B) (C) (D) | 32 (A) (B) (C) (D) | 52 (A) (B) (C) (D) | 72 (A) (B) (C) (D) |
| 13 (A) (B) (C) (D) | 33 (A) (B) (C) (D) | 53 (A) (B) (C) (D) | 73 (A) (B) (C) (D) |
| 14 (A) (B) (C) (D) | 34 (A) (B) (C) (D) | 54 (A) (B) (C) (D) | 74 (A) (B) (C) (D) |
| 15 (A) (B) (C) (D) | 35 (A) (B) (C) (D) | 55 (A) (B) (C) (D) | 75 (A) (B) (C) (D) |
| 16 (A) (B) (C) (D) | 36 (A) (B) (C) (D) | 56 (A) (B) (C) (D) | 76 (A) (B) (C) (D) |
| 17 (A) (B) (C) (D) | 37 (A) (B) (C) (D) | 57 (A) (B) (C) (D) | 77 (A) (B) (C) (D) |
| 18 (A) (B) (C) (D) | 38 (A) (B) (C) (D) | 58 (A) (B) (C) (D) | 78 (A) (B) (C) (D) |
| 19 (A) (B) (C) (D) | 39 (A) (B) (C) (D) | 59 (A) (B) (C) (D) | 79 (A) (B) (C) (D) |
| 20 (A) (B) (C) (D) | 40 (A) (B) (C) (D) | 60 (A) (B) (C) (D) | 80 (A) (B) (C) (D) |

Khối thi ĐH:.....

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

61	(A)	(B)	(C)	(D)
62	(A)	(B)	(C)	(D)
63	(A)	(B)	(C)	(D)
64	(A)	(B)	(C)	(D)
65	(A)	(B)	(C)	(D)
66	(A)	(B)	(C)	(D)
67	(A)	(B)	(C)	(D)
68	(A)	(B)	(C)	(D)
69	(A)	(B)	(C)	(D)
70	(A)	(B)	(C)	(D)
71	(A)	(B)	(C)	(D)
72	(A)	(B)	(C)	(D)
73	(A)	(B)	(C)	(D)
74	(A)	(B)	(C)	(D)
75	(A)	(B)	(C)	(D)
76	(A)	(B)	(C)	(D)
77	(A)	(B)	(C)	(D)
78	(A)	(B)	(C)	(D)
79	(A)	(B)	(C)	(D)
80	(A)	(B)	(C)	(D)

ĐA THÓA 10 - 648



PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Lớp:.....
Khối thi ĐH:.....

Điểm	Ký tên
Giám thị	
Họ và tên:.....	
Chữ ký:.....	

- Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội
- Hội đồng coi thi:
- Phòng thi:
- Họ và tên thí sinh:
- Ngày sinh:/...../.....
- Chữ ký của thí sinh:

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục **Số báo danh, Mã đề thi** trước khi làm bài.

- Môn thi:
- Ngày thi:/...../.....
- Số báo danh
- Mã đề thi

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu hỏi trong đề thi. Đối với mỗi câu hỏi, thí sinh chọn và tô kín một ô tròn tương ứng với phương án trả lời đúng

- | | | | |
|---|---|--|--|
| 01 ☒ A ☐ B ☐ C ☐ D | 21 ☐ A ☐ B ☒ C ☐ D | 41 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 61 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D |
| 02 ☐ A ☒ B ☐ C ☐ D | 22 ☐ A ☐ B ☐ C ☒ D | 42 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 62 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D |
| 03 ☐ A ☐ B ☐ C ☒ D | 23 ☐ A ☒ B ☐ C ☐ D | 43 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 63 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D |
| 04 ☐ A ☐ B ☒ C ☐ D | 24 ☐ A ☒ B ☐ C ☐ D | 44 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 64 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D |
| 05 ☐ A ☐ B ☐ C ☒ D | 25 ☐ A ☐ B ☒ C ☐ D | 45 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 65 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D |
| 06 ☐ A ☒ B ☐ C ☐ D | 26 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 46 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 66 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D |
| 07 ☐ A ☒ B ☐ C ☐ D | 27 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 47 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 67 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D |
| 08 ☐ A ☐ B ☒ C ☐ D | 28 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 48 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 68 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D |
| 09 ☐ A ☐ B ☐ C ☒ D | 29 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 49 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 69 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D |
| 10 ☐ A ☐ B ☒ C ☐ D | 30 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 50 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 70 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D |
| 11 ☐ A ☐ B ☒ C ☐ D | 31 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 51 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 71 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D |
| 12 ☒ A ☐ B ☐ C ☐ D | 32 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 52 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 72 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D |
| 13 ☐ A ☐ B ☐ C ☒ D | 33 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 53 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 73 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D |
| 14 ☐ A ☐ B ☐ C ☒ D | 34 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 54 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 74 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D |
| 15 ☒ A ☐ B ☐ C ☐ D | 35 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 55 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 75 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D |
| 16 ☐ A ☐ B ☒ C ☐ D | 36 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 56 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 76 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D |
| 17 ☐ A ☐ B ☒ C ☐ D | 37 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 57 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 77 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D |
| 18 ☐ A ☐ B ☒ C ☐ D | 38 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 58 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 78 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D |
| 19 ☒ A ☐ B ☐ C ☐ D | 39 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 59 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 79 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D |
| 20 ☒ A ☐ B ☐ C ☐ D | 40 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 60 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D | 80 ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D |

ĐA THÓA 10 - 719



PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Lớp:.....

Khối thi ĐH:.....

Điểm	Ký tên
Giám thị Họ và tên:..... Chữ ký:.....	

- Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội
- Hội đồng coi thi:
- Phòng thi:
- Họ và tên thí sinh:
- Ngày sinh:/...../.....
- Chữ ký của thí sinh:

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục **Số báo danh, Mã đề thi** trước khi làm bài.

- Môn thi:
- Ngày thi:/...../.....
- Số báo danh
- Mã đề thi

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu hỏi trong đề thi. Đối với mỗi câu hỏi, thí sinh chọn và tô kín một ô tròn tương ứng với phương án trả lời đúng

- | | | | |
|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| 01 (A) (B) (C) (D) | 21 (A) (B) (C) (D) | 41 (A) (B) (C) (D) | 61 (A) (B) (C) (D) |
| 02 (A) (B) (C) (D) | 22 (A) (B) (C) (D) | 42 (A) (B) (C) (D) | 62 (A) (B) (C) (D) |
| 03 (A) (B) (C) (D) | 23 (A) (B) (C) (D) | 43 (A) (B) (C) (D) | 63 (A) (B) (C) (D) |
| 04 (A) (B) (C) (D) | 24 (A) (B) (C) (D) | 44 (A) (B) (C) (D) | 64 (A) (B) (C) (D) |
| 05 (A) (B) (C) (D) | 25 (A) (B) (C) (D) | 45 (A) (B) (C) (D) | 65 (A) (B) (C) (D) |
| 06 (A) (B) (C) (D) | 26 (A) (B) (C) (D) | 46 (A) (B) (C) (D) | 66 (A) (B) (C) (D) |
| 07 (A) (B) (C) (D) | 27 (A) (B) (C) (D) | 47 (A) (B) (C) (D) | 67 (A) (B) (C) (D) |
| 08 (A) (B) (C) (D) | 28 (A) (B) (C) (D) | 48 (A) (B) (C) (D) | 68 (A) (B) (C) (D) |
| 09 (A) (B) (C) (D) | 29 (A) (B) (C) (D) | 49 (A) (B) (C) (D) | 69 (A) (B) (C) (D) |
| 10 (A) (B) (C) (D) | 30 (A) (B) (C) (D) | 50 (A) (B) (C) (D) | 70 (A) (B) (C) (D) |
| 11 (A) (B) (C) (D) | 31 (A) (B) (C) (D) | 51 (A) (B) (C) (D) | 71 (A) (B) (C) (D) |
| 12 (A) (B) (C) (D) | 32 (A) (B) (C) (D) | 52 (A) (B) (C) (D) | 72 (A) (B) (C) (D) |
| 13 (A) (B) (C) (D) | 33 (A) (B) (C) (D) | 53 (A) (B) (C) (D) | 73 (A) (B) (C) (D) |
| 14 (A) (B) (C) (D) | 34 (A) (B) (C) (D) | 54 (A) (B) (C) (D) | 74 (A) (B) (C) (D) |
| 15 (A) (B) (C) (D) | 35 (A) (B) (C) (D) | 55 (A) (B) (C) (D) | 75 (A) (B) (C) (D) |
| 16 (A) (B) (C) (D) | 36 (A) (B) (C) (D) | 56 (A) (B) (C) (D) | 76 (A) (B) (C) (D) |
| 17 (A) (B) (C) (D) | 37 (A) (B) (C) (D) | 57 (A) (B) (C) (D) | 77 (A) (B) (C) (D) |
| 18 (A) (B) (C) (D) | 38 (A) (B) (C) (D) | 58 (A) (B) (C) (D) | 78 (A) (B) (C) (D) |
| 19 (A) (B) (C) (D) | 39 (A) (B) (C) (D) | 59 (A) (B) (C) (D) | 79 (A) (B) (C) (D) |
| 20 (A) (B) (C) (D) | 40 (A) (B) (C) (D) | 60 (A) (B) (C) (D) | 80 (A) (B) (C) (D) |

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Cho biết: H = 1; C = 12; N = 14; He = 4; O = 16; Na = 23; Mg = 24; Al = 27; S = 32; Cl = 35,5; K = 39; Ca = 40; Fe = 56; Cu = 64; Zn = 65; Ag = 108; Ba = 137.

Câu 1. Cho sơ đồ: $\text{N}_2 \xrightarrow{+H_2, t^\circ, p} \text{NH}_3 \xrightarrow{+O_2, (R^+)} (X) \xrightarrow{+O_2} (Y) \longrightarrow \text{HNO}_3$.
X, Y lần lượt là

Câu 2. Tinh oxit hoá của cacbon thể hiện ở phản ứng nào sau đây? (phản ứng có đủ điều kiện)

A. $2C + Ca \rightarrow CaC_2$
B. $C + O_2 \rightarrow CO_2$
C. $C + 2CuO \rightarrow 2Cu + CO_2$
D. $C + H_2O \rightarrow CO + H_2$

Câu 3. Nhận xét nào sau đây sai:

A. tất cả các muối amoni đều dễ tan trong nước.
B. nhiệt phân muối đồng nitrat thu được đồng kim loại
C. muối amoni kềm bền với nhiệt
D. muối amoni phản ứng với dung dịch kiềm nóng, giải phóng khí amoniac.

Câu 4. Trộn dung dịch chứa 0,15 mol H_3PO_4 với dung dịch chứa 0,35 mol NaOH. Sau phản ứng cô cạn dung dịch thu được m gam muối khan. Giá trị của m là?

A. 25,2 gam B. 22,4 gam C. 16,2 gam D. 20,2 gam

Câu 5. Cho các dung dịch có cùng nồng độ: Na_2CO_3 (1), H_2SO_4 (2), HNO_3 (3), NH_4Cl (4). Giá trị pH của các dung dịch sắp xếp theo chiều tăng từ trái sang phải là:

A. (4), (1), (2), (3). B. (2), (3), (4), (1). C. (3), (2), (4), (1). D. (1), (2), (3), (4).

Câu 6. Phương trình ion rút gọn $\text{Cu}^{2+} + 2\text{OH}^- \rightarrow \text{Cu}(\text{OH})_2$ tương ứng với phản ứng nào sau đây?

A. $\text{Cu}(\text{NO}_3)_2 + \text{Ba}(\text{OH})_2$ B. $\text{CuSO}_4 + \text{Ba}(\text{OH})_2$ C. $\text{CuSO}_4 + \text{KOH}$ D. $\text{CuS} + \text{NaOH}$

Câu 7. Sản phẩm của phản ứng nhiệt phân nào dưới đây là không đúng?

A. $\text{NH}_4\text{Cl} \xrightarrow{t^\circ} \text{NH}_3 + \text{HCl}$ B. $\text{NH}_4\text{HCO}_3 \xrightarrow{t^\circ} \text{NH}_3 + \text{H}_2\text{O} + \text{CO}_2 \uparrow$
C. $\text{NH}_4\text{NO}_3 \xrightarrow{t^\circ} \text{NH}_3 + \text{HNO}_3$ D. $\text{NH}_4\text{NO}_2 \xrightarrow{t^\circ} \text{N}_2 + 2\text{H}_2\text{O}$

Câu 8. Trong các loại phân bón sau: NH_4Cl , $(\text{NH}_4)_2\text{CO}_3$, $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$, NH_4NO_3 ; loại có hàm lượng đạm cao nhất là

A. NH_4Cl . B. NH_4NO_3 . C. $(\text{NH}_4)_2\text{CO}_3$. D. $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$.

Câu 9. Hãy chọn phát biểu đúng

(1) H_2SiO_3 là chất kết tủa (2) SiO_2 tan trong dd Axit sunfuric
(3) SiO_2 tan được trong Axit flohidric (4) SiO_2 tan được trong kiềm hoặc cacbonat kiềm nóng chảy

Câu 10. Cho dung dịch NH_3 đến dư vào dung dịch chứa FeCl_3 , AlCl_3 và ZnCl_2 thu được kết tủa A. Nung A được chất rắn B. Cho luồng CO đi qua B nung nóng sẽ thu được chất rắn X (biết các phản ứng xảy ra hoàn toàn). Trong X có:

A. Fe_2O_3 và Al_2O_3 B. Fe_2O_3 , Al_2O_3 và ZnO C. FeO , Al_2O_3 và Zn D. Fe và Al_2O_3

Câu 11. Trong phòng thí nghiệm, người ta có thể điều chế HNO_3 từ các hoá chất nào dưới đây?

A. N_2 và H_2 B. NaNO_3 và H_2SO_4 đặc C. NaNO_3 và HCl D. AgNO_3 và HCl

Câu 12. Dung dịch X chứa 0,1 mol Ca^{2+} , 0,3 mol Mg^{2+} , 0,4 mol Cl^- và a mol HCO_3^- . Đun dung dịch X đến cạn thu được muối khan có khối lượng là

A. 49,4 gam B. 28,6 gam C. 37,4 gam D. 23,2 gam

Câu 13. Cho một lượng khí CO đi qua ống sứ đựng m(g) Fe_2O_3 nung nóng. Sau một thời gian thu được 6,12(g) hỗn hợp Y gồm Fe_2O_3 , Fe, Fe_3O_4 dư. Cho X tác dụng hết với dd HNO_3 loãng thu được 1,008 lít NO (đktc) duy nhất. Tính số mol khí CO đã phản ứng?

A. 0,075 mol B. 0,09 mol C. 0,125 mol D. 0,0675 mol

Câu 14. Cho 0,448 lít khí CO_2 (ở đktc) hấp thụ hết vào 100 ml dung dịch chứa hỗn hợp NaOH 0,06M và $\text{Ba}(\text{OH})_2$ 0,15M, thu được m gam kết tủa. Giá trị của m là

A. 3,940. B. 3,512. C. 2,955. D. 1,970.

Câu 15. Liên kết hóa học giữa các nguyên tử trong phân tử NH_3 là liên kết

A. cộng hóa trị không cực B. Hidro C. ion D. cộng hóa trị phân cực

Câu 16. Cấu hình electron ở trạng thái cơ bản của nguyên tử nguyên tố X có tổng số electron trong các phân lớp p là 8. Nguyên tố X là

A. O (Z=8) B. Cl (Z=17) C. Al (Z=13) D. Si (Z=14)

Câu 17. Dãy nào sau đây gồm các ion tồn tại đồng thời trong một dung dịch:

A. Na^+ , Mg^{2+} , NH_4^+ , SO_4^{2-} , Cl^- , NO_3^- B. Na^+ , NH_4^+ , Al^{3+} , SO_4^{2-} , OH^- , Cl^- .
C. Ca^{2+} , K^+ , Cu^{2+} , OH^- , Cl^- D. Ag^+ , Fe^{3+} , H^+ , Br^- , NO_3^- , CO_3^{2-} .

Câu 18. Cho 4 lọ dung dịch riêng biệt X, Y, Z, T chứa các chất khác nhau trong số 4 chất: $(\text{NH}_4)_2\text{CO}_3$, KHCO_3 , NaNO_3 , NH_4NO_3 . Thực hiện nhận biết bốn dung dịch trên bằng dung dịch $\text{Ca}(\text{OH})_2$ thu được kết quả sau:

Câu 19. Thành phần chính của superphosphat kép gồm

A. $\text{Ca}(\text{H}_2\text{PO}_4)_2$ B. $\text{Ca}(\text{H}_2\text{PO}_4)_2$, CaSO_4 C. CaHPO_4 , CaSO_4 D. CaHPO_4 , CaSO_4 .

Câu 20. Xét các phản ứng giữa dung dịch HNO_3 với các chất: CaO , FeO , Fe , Cu , Mg , NaHCO_3 , NaOH . Số phản ứng thuộc loại phản ứng oxi hoá khử là:

A. 4 B. 5 C. 6 D. 3

Câu 21. Cho từ từ 200ml dung dịch KOH 2,2M vào 100 ml dung dịch chứa AlCl_3 1,3M. Sau khi phản ứng xong, thu được m gam kết tủa. Tính giá trị của m?

A. 6,63 B. 6,24 C. 7,8 D. 10,14

Câu 22. Cho 2,43 gam Al tác dụng với dung dịch HNO_3 (dư). Sau khi phản ứng xảy ra hoàn toàn thu được 0,896 lít khí NO (ở đktc) và dung dịch X. Khối lượng muối khan thu được khi làm bay hơi dung dịch X là bao nhiêu?

A. 19,17 gam B. 8,52 gam C. 17,04 gam D. 20,67 gam

Câu 23. Cho 23,04 gam Cu vào 500ml dung dịch NaNO_3 1M, sau đó thêm 800ml dung dịch HCl 1M thu được khí NO và dung dịch A. Tính thể tích khí NO (đktc)

A. 5,376 lít B. 11,2 lít C. 4,48 lít D. 8,064 lít

Câu 24. Cho 4 lít khí N_2 và 16 lít khí H_2 vào bình phản ứng. Nung bình một thời gian rồi đưa về nhiệt độ ban đầu thì thu được 17,2 lít khí (ở đktc cùng điều kiện) Hiệu suất của phản ứng tổng hợp là:

A. 15% B. 35% C. 25% D. 45 %

Câu 25. Nung 42,5 g AgNO_3 trong bình kín thu được 31,65 g chất rắn và hỗn hợp khí Z. Hiệu suất phản ứng nhiệt phân bằng bao nhiêu?

A. 70% B. 42,86% C. 74,47% D. 85%

----- HẾT -----

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Cho biết: H = 1; C = 12; N = 14; He = 4; O = 16; Na = 23; Mg = 24; Al = 27; S = 32; Cl = 35,5; K = 39; Ca = 40; Fe = 56; Cu = 64; Zn = 65; Ag = 108; Ba = 137.

Câu 1. Thành phần chính của superphosphat đơn gồm

A. $\text{Ca}(\text{H}_2\text{PO}_4)_2$ B. $\text{Ca}(\text{H}_2\text{PO}_4)_2 \cdot \text{CaSO}_4$ C. CaHPO_4 , CaSO_4 D. CaHPO_4 .

Câu 2. Xét các phản ứng giữa dung dịch HNO_3 với các chất: CaO , FeO , Fe , Cu , Mg , NaHCO_3 , NaOH . Số phản ứng thuộc loại phản ứng oxi hoá khử là:

A. 3 B. 5 C. 6 D. 4

Câu 3. Cho các dung dịch có cùng nồng độ: Na_2CO_3 (1), H_2SO_4 (2), HNO_3 (3), NH_4Cl (4). Giá trị pH của các dung dịch được sắp xếp theo chiều tăng từ trái sang phải là:

A. (4), (1), (2), (3). B. (2), (3), (4), (1). C. (3), (2), (4), (1). D. (1), (2), (3), (4).

Câu 4. Phương trình ion rút gọn $\text{Cu}^{2+} + 2\text{OH}^- \rightarrow \text{Cu}(\text{OH})_2$ tương ứng với phản ứng nào sau đây?

A. $\text{CuS} + \text{NaOH}$ B. $\text{CuSO}_4 + \text{Ba}(\text{OH})_2$ C. $\text{CuSO}_4 + \text{KOH}$ D. $\text{Cu}(\text{NO}_3)_2 + \text{Ba}(\text{OH})_2$

Câu 5. Sản phẩm của phản ứng nhiệt phân nào dưới đây là không đúng?

A. $\text{NH}_4\text{Cl} \xrightarrow{t^\circ} \text{NH}_3 + \text{HCl}$ B. $\text{NH}_4\text{HCO}_3 \xrightarrow{t^\circ} \text{NH}_3 + \text{H}_2\text{O} + \text{CO}_2$

C. $\text{NH}_4\text{NO}_3 \xrightarrow{t^\circ} \text{N}_2\text{O} + 2\text{H}_2\text{O}$ D. $\text{NH}_4\text{NO}_2 \xrightarrow{t^\circ} \text{N}_2\text{O} + 2\text{H}_2\text{O}$

Câu 6. Trong các loại phân bón sau: NH_4Cl , $(\text{NH}_4)_2\text{CO}_3$, $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$, NH_4NO_3 ; loại có hàm lượng đạm cao nhất là

A. NH_4Cl B. NH_4NO_3 C. $(\text{NH}_4)_2\text{CO}_3$ D. $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$.

Câu 7. Hãy chọn phát biểu đúng

(1) H_2SiO_3 là chất kết tủa (2) SiO_2 tan trong dd Axit sunfuric

(3) SiO_2 tan được trong Axit flohidric (4) SiO_2 tan được trong kiềm hoặc cacbonat kiềm nóng chảy

A. (2),(3),(4) B. (1),(2),(3) C. (1),(3),(4) D. (1),(2),(4)

Câu 8. Cho dung dịch NH_3 đến dư vào dung dịch chứa FeCl_3 , AlCl_3 và ZnCl_2 thu được kết tủa A. Nung A được chất rắn B. Cho luồng CO đi qua B nung nóng sẽ thu được chất rắn X (biết các phản ứng xảy ra hoàn toàn). Trong X có:

A. Fe_2O_3 và Al_2O_3 B. Fe_2O_3 , Al_2O_3 và ZnO C. FeO , Al_2O_3 và Zn D. Fe và Al_2O_3

Câu 9. Trong phòng thí nghiệm, người ta có thể điều chế HNO_3 từ các hoá chất nào dưới đây?

A. N_2 và H_2 B. NaNO_3 và H_2SO_4 đặc C. NaNO_3 và HCl D. AgNO_3 và HCl

Câu 10. Cho sơ đồ: $\text{N}_2 \xrightarrow{+ \text{H}_2, \text{cat}^\circ, \text{p}^\circ} \text{NH}_3 \xrightarrow{+ \text{O}_2, \text{cat}^\circ} (\text{X}) \xrightarrow{+ \text{O}_2} (\text{Y}) \longrightarrow \text{HNO}_3$.

X, Y lần lượt là

A. NO , N_2O_5 B. N_2 , NO_2 C. N_2 , N_2O_5 D. NO , NO_2

Câu 11. Tinh oxi hoá của cacbon thể hiện ở phản ứng nào sau đây? (phản ứng có đủ điều kiện)

A. $2\text{C} + \text{Ca} \rightarrow \text{CaC}_2$ B. $\text{C} + \text{O}_2 \rightarrow \text{CO}_2$

C. $\text{C} + 2\text{CuO} \rightarrow 2\text{Cu} + \text{CO}_2$ D. $\text{C} + \text{H}_2\text{O} \rightarrow \text{CO} + \text{H}_2$

Câu 12. Nhận xét nào sau đây sai:

A. tất cả các muối amoni đều dễ tan trong nước.

B. nhiệt phân muối đồng nitrat thu được đồng kim loại

C. muối amoni kém bền với nhiệt

D. muối amoni phản ứng với dung dịch kiềm nóng, giải phóng khí amoniac.

Câu 13. Trộn dung dịch chứa 0,15 mol H_3PO_4 với dung dịch chứa 0,35 mol NaOH . Sau phản ứng có cạn dung dịch thu được m gam muối khan. Giá trị của m là?

A. 25,2 gam B. 22,4 gam C. 16,2 gam D. 20,2 gam

Câu 14. Dung dịch X chứa 0,1 mol Ca^{2+} ; 0,3 mol Mg^{2+} ; 0,4 mol Cl^- và a mol HCO_3^- . Đun dung dịch X đến cạn thu được muối khan có khối lượng là

A. 49,4 gam B. 28,6 gam C. 37,4 gam D. 23,2 gam

Câu 15. Cho một luồng khí CO đi qua ống sứ đựng m(g) Fe_2O_3 nung nóng. Sau một thời gian thu được 6,12(g) hỗn hợp Y gồm Fe_2O_3 ; FeO ; Fe , Fe_3O_4 dư. Cho X tác dụng hết với dd HNO_3 loãng thu được 1,008 lít NO (đktc) duy nhất. Tính số mol khí CO đã phản ứng?

A. 0,075 mol B. 0,09 mol C. 0,125 mol D. 0,0675 mol

Câu 16. Cho 0,448 lít khí CO_2 (ở đktc) hấp thụ hết vào 100 ml dung dịch chứa hỗn hợp NaOH 0,06M và $\text{Ba}(\text{OH})_2$ 0,15M, thu được m gam kết tủa. Giá trị của m là

A. 3,940. B. 3,512. C. 2,955. D. 1,970.

Câu 17. Liên kết hóa học giữa các nguyên tử trong phân tử NH_3 là liên kết

A. cộng hóa trị không cực B. Hiđrô C. ion D. cộng hóa trị phân cực

Câu 18. Cấu hình electron ở trạng thái cơ bản của nguyên tử nguyên tố X có tổng số electron trong các phân lớp p là 8. Nguyên tố X là

A. O (Z=8) B. Cl (Z=17) C. Al (Z=13) D. Si (Z=14)

Câu 19. Dãy nào sau đây gồm các ion tồn tại đồng thời trong một dung dịch:

A. Na^+ , Mg^{2+} , NH_4^+ , SO_4^{2-} , Cl^- , NO_3^- B. Na^+ , NH_4^+ , Al^{3+} , SO_4^{2-} , OH^- , Cl^- .

C. Ca^{2+} , K^+ , Cu^{2+} , OH^- , Cl^- D. Ag^+ , Fe^{3+} , H^+ , Br^- , NO_3^- , CO_3^{2-} .

Câu 20. Cho 4 lít khí N_2 và 16 lít khí H_2 vào bình phản ứng. Nung bình một thời gian rồi đưa về nhiệt độ ban đầu thì thu được 17,2 lít khí (đo trong cùng điều kiện) Hiệu suất của phản ứng tổng hợp là:

A. 15% B. 35% C. 25% D. 45%

Câu 21. Nung 42,5 g AgNO_3 trong bình kín thu được 31,65 g chất rắn và hỗn hợp khí Z. Hiệu suất phản ứng nhiệt phân bằng bao nhiêu?

A. 70% B. 42,86% C. 74,47% D. 85%

Câu 22. Cho 4 lọ dung dịch riêng biệt X, Y, Z, T chứa các chất khác nhau trong số 4 chất: $(\text{NH}_4)_2\text{CO}_3$, KHCO_3 , NaNO_3 , NH_4NO_3 . Thực hiện nhận biết bốn dung dịch trên bằng dung dịch $\text{Ca}(\text{OH})_2$ thu được kết quả sau:

Chất	X	Y	Z	T
Hiện tượng	Kết tủa trắng	Khí mùi khai	Không hiện tượng	Kết tủa trắng, khí mùi khai

Nhận xét nào sau đây đúng?

A. X là dung dịch NaNO_3 B. T là dung dịch $(\text{NH}_4)_2\text{CO}_3$

C. Y là dung dịch KHCO_3 D. Z là dung dịch NH_4NO_3

Câu 23. Cho từ từ 200ml dung dịch KOH 2,2M vào 100 ml dung dịch chứa AlCl_3 1,3M. Sau khi phản ứng xong, thu được m gam kết tủa. Tính giá trị của m?

A. 6,63 B. 6,24 C. 7,8 D. 10,14

Câu 24. Cho 2,43 gam Al tác dụng với dung dịch HNO_3 (du). Sau khi phản ứng xảy ra hoàn toàn thu được 0,896 lít khí NO (ở đktc) và dung dịch X. Khối lượng muối khan thu được khi làm bay hơi dung dịch X là bao nhiêu?

A. 19,17 gam B. 8,52 gam C. 17,04 gam D. 20,67 gam

Câu 25. Cho 23,04 gam Cu vào 500ml dung dịch NaNO_3 1M, sau đó thêm 800ml dung dịch HCl 1M thu được khí NO và dung dịch A. Tính thể tích khí NO (đktc)

A. 5,376 lít B. 11,2 lít C. 4,48 lít D. 8,064 lít

(Đề thi có 02 trang)

Mã đề thi 457

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Cho biết: H = 1; C = 12; N = 14; He = 4; O = 16; Na = 23; Mg = 24; Al = 27; S = 32; Cl = 35,5; K = 39; Ca = 40; Fe = 56; Cu = 64; Zn = 65; Ag = 108; Ba = 137.

Câu 1. Phương trình ion thu gọn: $H^+ + OH^- \rightarrow H_2O$ biểu diễn bản chất phản ứng

A. $NaHCO_3 + NaOH \rightarrow Na_2CO_3 + H_2O$

B. $HCl + NaOH \rightarrow NaCl + H_2O$

C. $2HCl + Mg(OH)_2 \rightarrow MgCl_2 + 2H_2O$

D. $2NaOH + Ca(HCO_3)_2 \rightarrow CaCO_3 \downarrow + Na_2CO_3 + 2H_2O$

Câu 2. Nung 42,5 g $AgNO_3$ trong bình kín thu được 29,325 g chất rắn và hỗn hợp khí Z. Hiệu suất phản ứng nhiệt phân bằng bao nhiêu?

A. 70%

B. 85%

C. 69%

D. 42,86%

Câu 3. Cho sơ đồ: $N_2 \xrightarrow{+H_2 (t, p)} NH_3 \xrightarrow{+O_2 (t, p)} (X) \xrightarrow{+O_2} (Y) \rightarrow HNO_3$. X, Y lần lượt là

A. NO, N_2O_5

B. N_2, NO_2

C. N_2, N_2O_5

D. NO, NO_2

Câu 4. Tinh oxi hoá của cacbon thể hiện ở phản ứng nào sau đây? (phản ứng có đủ điều kiện)

A. $2C + Ca \rightarrow CaC_2$

B. $C + O_2 \rightarrow CO_2$

C. $C + 2CuO \rightarrow 2Cu + CO_2$

D. $C + H_2O \rightarrow CO + H_2$

Câu 5. Nhận xét nào sau đây sai:

A. tất cả các muối amoni đều dễ tan trong nước.

B. nhiệt phân muối đồng nitrat thu được đồng kim loại

C. muối amoni kền bền với nhiệt

D. muối amoni phản ứng với dung dịch kiềm nóng, giải phóng khí amoniac.

Câu 6. Tận dung dịch chứa 0,15 mol H_3PO_4 với dung dịch chứa 0,35 mol $NaOH$. Sau phản ứng cô cạn dung dịch thu được m gam muối khan. Giá trị của m là?

A. 25,2 gam

B. 22,4 gam

C. 16,2 gam

D. 20,2 gam

Câu 7. Cho các dung dịch có cùng nồng độ: Na_2CO_3 (1), H_2SO_4 (2), HNO_3 (3), NH_4Cl (4). Giá trị pH của các dung dịch được sắp xếp theo chiều tăng từ trái sang phải là:

A. (4), (1), (2), (3). B. (2), (3), (4), (1). C. (3), (2), (4), (1). D. (1), (2), (3), (4).

Câu 8. Sản phẩm của phản ứng nhiệt phân nào dưới đây là không đúng?

A. $NH_4Cl \xrightarrow{t} NH_3 + HCl$

B. $NH_4HCO_3 \xrightarrow{t} NH_3 + H_2O + CO_2 \uparrow$

C. $NH_4NO_3 \xrightarrow{t} NH_3 + HNO_3$

D. $NH_4NO_2 \xrightarrow{t} N_2 + 2H_2O$

Câu 9. Trong các loại phân bón sau: NH_4Cl , $(NH_4)_2CO$, $(NH_4)_2SO_4$, NH_4NO_3 , loại có hàm lượng đạm cao nhất là

A. NH_4Cl .

B. NH_4NO_3 .

C. $(NH_4)_2CO$.

D. $(NH_4)_2SO_4$.

Câu 10. Hãy chọn phát biểu đúng

(1) H_2SiO_3 là chất kết tủa

(2) SiO_2 tan trong dd Axit sunfuric

(3) SiO_2 tan được trong Axit flohidric

(4) SiO_2 tan được trong kiềm hoặc cacbonat kiềm nóng chảy

A. (2), (3), (4)

B. (1), (2), (3)

C. (1), (3), (4)

D. (1), (2), (4)

Câu 11. Cho dung dịch NH_3 đến dư vào dung dịch chứa $FeCl_3$, $AlCl_3$ và $ZnCl_2$ thu được kết tủa A. Nung A được chất rắn B. Cho luồng CO đi qua B nung nóng sẽ thu được chất rắn X (biết các phản ứng xảy ra hoàn toàn). Trong X có:

A. Fe_2O_3 và Al_2O_3

B. Fe_2O_3 , Al_2O_3 và ZnO

C. FeO , Al_2O_3 và Zn

D. Fe và Al_2O_3

Câu 12. Trong phòng thí nghiệm, người ta có thể điều chế HNO_3 từ các hoá chất nào dưới đây?

A. N_2 và H_2

B. $NaNO_3$ và H_2SO_4 đặc

C. $NaNO_3$ và HCl

D. $AgNO_3$ và HCl

Câu 13. Dung dịch X chứa 0,1 mol Ca^{2+} ; 0,3 mol Mg^{2+} ; 0,4 mol Cl^- và a mol HCO_3^- . Đun dung dịch X đến cạn thu được muối khan có khối lượng là

A. 49,4 gam

B. 28,6 gam

C. 37,4 gam

D. 23,2 gam

Câu 14. Cho một luồng khí CO đi qua ống sứ đựng m(g) Fe_2O_3 nung nóng. Sau một thời gian thu được 6,12(g) hỗn hợp Y gồm Fe_2O_3 ; FeO ; Fe , Fe_3O_4 dư. Cho X tác dụng hết với dd HNO_3 loãng thu được 1,008 lít NO (đktc) duy nhất. Tính số mol khí CO đã phản ứng?

A. 0,075 mol

B. 0,09 mol

C. 0,125 mol

D. 0,0675 mol

Câu 15. Cho 0,448 lít khí CO_2 (ở đktc) hấp thụ hết vào 100 ml dung dịch chứa hỗn hợp $NaOH$ 0,06M và $Ba(OH)_2$ 0,15M, thu được m gam kết tủa. Giá trị của m là

A. 3,940.

B. 3,512.

C. 2,955.

D. 1,970.

Câu 16. Cho 2,43 gam Al tác dụng với dung dịch HNO_3 (dư). Sau khi phản ứng xảy ra hoàn toàn thu được 0,896 lít khí NO (ở đktc) và dung dịch X. Khối lượng muối khan thu được khi làm bay hơi dung dịch X là bao nhiêu?

A. 19,17 gam

B. 8,52 gam

C. 17,04 gam

D. 20,67 gam

Câu 17. Cho 23,04 gam Cu vào 500ml dung dịch HNO_3 1M, sau đó thêm 800ml dung dịch HCl 1M thu được khí NO và dung dịch A. Tính thể tích khí NO (đktc)

A. 5,376 lít

B. 11,2 lít

C. 4,48 lít

D. 8,064 lít

Câu 18. Cho 4 lít khí N_2 và 16 lít khí H_2 vào bình phản ứng. Nung bình một thời gian rồi đưa về nhiệt độ ban đầu thì thu được 17,2 lít khí (ở cùng điều kiện) Hiệu suất của phản ứng tổng hợp là:

A. 15%

B. 35%

C. 25%

D. 45%

Câu 19. Dãy nào sau đây gồm các ion tồn tại đồng thời trong một dung dịch:

A. Na^+ , Mg^{2+} , NH_4^+ , SO_4^{2-} , Cl^- , NO_3^- .

B. Na^+ , NH_4^+ , Al^{3+} , SO_4^{2-} , OH^- , Cl^- .

C. Ca^{2+} , K^+ , Cu^{2+} , OH^- , Cl^- .

D. Ag^+ , Fe^{3+} , H^+ , Br^- , NO_3^- , CO_3^{2-} .

Câu 20. Cho 4 lọ dung dịch riêng biệt X, Y, Z, T chứa các chất khác nhau trong số 4 chất: $(NH_4)_2CO_3$, $KHCO_3$, $NaNO_3$, NH_4NO_3 . Thực hiện nhận biết bốn dung dịch trên bằng dung dịch $Ca(OH)_2$ thu được kết quả sau:

Chất	X	Y	Z	T
Hiện tượng	Kết tủa trắng	Khí mùi khai	Không hiện tượng	Kết tủa trắng, khí mùi khai

Nhận xét nào sau đây đúng?

A. X là dung dịch $NaNO_3$.

B. T là dung dịch $(NH_4)_2CO_3$

C. Y là dung dịch $KHCO_3$

D. Z là dung dịch NH_4NO_3

Câu 21. Thành phần chính của superphosphat kép gồm

A. $CaHPO_4$, $CaSO_4$.

B. $Ca(H_2PO_4)_2$, $CaSO_4$.

C. $Ca(H_2PO_4)_2$.

D. $CaHPO_4$.

Câu 22. Xét các phản ứng giữa dung dịch HNO_3 với các chất: CaO , FeO , Fe , Cu , Mg , $NaHCO_3$, $NaOH$. Số phản ứng thuộc loại phản ứng oxi hoá khử là:

A. 4.

B. 5

C. 6

D. 3

Câu 23. Cho từ từ 200ml dung dịch KOH 2,2M vào 100 ml dung dịch chứa $AlCl_3$ 1,3M. Sau khi phản ứng xong, thu được m gam kết tủa. Tính giá trị của m?

A. 6,63

B. 7,8

C. 6,24

D. 10,14

Câu 24. Liên kết hóa học giữa các nguyên tử trong phân tử NH_3 là liên kết

A. cộng hóa trị không cực

B. Hidro

C. ion

D. cộng hóa trị phân cực

Câu 25. Cấu hình electron ở trạng thái cơ bản của nguyên tử nguyên tố X có tổng số electron trong các phân lớp p là 8. Nguyên tố X là

A. O (Z=8)

B. Cl (Z=17)

C. Al (Z=13)

D. Si (Z=14)

----- HẾT -----

(Đề thi có 02 trang)

Mã đề thi 598

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Cho biết: H = 1; C = 12; N = 14; He = 4; O = 16; Na = 23; Mg = 24; Al = 27; S = 32; Cl = 35,5; K = 39; Ca = 40; Fe = 56; Cu = 64; Zn = 65; Ag = 108; Ba = 137.

Câu 1. Cho 4 lít khí N_2 và 16 lít khí H_2 vào bình phản ứng. Nung bình một thời gian rồi đưa về nhiệt độ ban đầu thì thu được 16,4 lít khí (đo trong cùng điều kiện) Hiệu suất của phản ứng tổng hợp là:

- A. 15% B. 35% C. 25% D. 45 %

Câu 2. Cho sơ đồ: $N_2 \xrightarrow{+H_2, \text{cat.}, \text{p}} NH_3 \xrightarrow{+O_2, \text{cat.}} (X) \xrightarrow{+O_2} (Y) \longrightarrow HNO_3$.

X, Y lần lượt là

- A. NO, N_2O_5 B. N_2, NO_2 C. N_2, N_2O_5 D. NO, NO_2

Câu 3. Tinh oxi hoá của cacbon thể hiện ở phản ứng nào sau đây? (phản ứng có đủ điều kiện)

- A. $2C + Ca \rightarrow CaC_2$ B. $C + O_2 \rightarrow CO_2$
C. $C + 2CuO \rightarrow 2Cu + CO_2$ D. $C + H_2O \rightarrow CO + H_2$

Câu 4. Nhận xét nào sau đây sai:

- A. tất cả các muối amoni đều dễ tan trong nước.
B. nhiệt phân muối đồng nitrat thu được đồng kim loại
C. muối amoni kền bền với nhiệt
D. muối amoni phản ứng với dung dịch kiềm nóng, giải phóng khí amoniac.

Câu 5. Tận dung dịch chứa 0,15 mol H_3PO_4 với dung dịch chứa 0,35 mol NaOH. Sau phản ứng có cạn dung dịch thu được m gam muối khan. Giá trị của m là?

- A. 25,2 gam B. 22,4 gam C. 16,2 gam D. 20,2 gam

Câu 6. Cho các dung dịch có cùng nồng độ: Na_2CO_3 (1), H_2SO_4 (2), HNO_3 (3), NH_4Cl (4). Giá trị pH của các dung dịch được sắp xếp theo chiều tăng từ trái sang phải là:

- A. (4), (1), (2), (3). B. (2), (3), (4), (1). C. (3), (2), (4), (1). D. (1), (2), (3), (4).

Câu 7. Phương trình ion rút gọn $Cu^{2+} + 2OH^- \rightarrow Cu(OH)_2$ tương ứng với phản ứng nào sau đây?

- A. $Cu(NO_3)_2 + Ba(OH)_2$ B. $CuSO_4 + Ba(OH)_2$ C. $CuSO_3 + KOH$ D. $CuS + NaOH$

Câu 8. Dung dịch X chứa 0,1 mol Ca^{2+} ; 0,3 mol Mg^{2+} ; 0,4 mol Cl^- và a mol HCO_3^- . Đun dung dịch X đến cạn thu được muối khan có khối lượng là

- A. 49,4 gam B. 28,6 gam C. 37,4 gam D. 23,2 gam

Câu 9. Cho một luồng khí CO đi qua ống sứ đựng m(g) Fe_2O_3 nung nóng. Sau một thời gian thu được 6,12(g) hỗn hợp Y gồm Fe , Fe_2O_3 , FeO , Fe_3O_4 dư. Cho X tác dụng hết với dd HNO_3 loãng thu được 1,008 lít NO (đktc) duy nhất. Tính số mol khí CO đã phản ứng?

- A. 0,075 mol B. 0,09 mol C. 0,125 mol D. 0,0675 mol

Câu 10. Cho 0,448 lít khí CO_2 (ở đktc) hấp thụ hết vào 100 ml dung dịch chứa hỗn hợp NaOH 0,06M và $Ba(OH)_2$ 0,15M, thu được m gam kết tủa. Giá trị của m là

- A. 3,940. B. 3,512. C. 2,955. D. 1,970.

Câu 11. Sản phẩm của phản ứng nhiệt phân nào dưới đây là không đúng?

- A. $2NH_4Cl \xrightarrow{t} N_2 + 2HCl$ B. $NH_4HCO_3 \xrightarrow{t} NH_3 + H_2O + CO_2 \uparrow$
C. $NH_4NO_3 \xrightarrow{t} N_2O + 2H_2O$ D. $NH_4NO_2 \xrightarrow{t} N_2 + 2H_2O$

Câu 12. Trong các loại phân bón sau: NH_4Cl , $(NH_4)_2CO_3$, $(NH_4)_2SO_4$, NH_4NO_3 ; loại có hàm lượng đạm cao nhất là

A. NH_4Cl .B. NH_4NO_3 .C. $(NH_4)_2CO_3$.D. $(NH_4)_2SO_4$.

Câu 13. Hãy chọn phát biểu đúng

(1) H_2SiO_3 là chất kết tủa(2) SiO_2 tan trong dd Axit sunfuric(3) SiO_2 tan được trong Axit flohidric(4) SiO_2 tan được trong kiềm hoặc cacbonat kiềm nóng chảy

A. (2),(3),(4)

B. (1),(2),(3)

C. (1),(3),(4)

D. (1),(2),(4)

Câu 14. Cho dung dịch NH_3 đến dư vào dung dịch chứa $FeCl_3$, $AlCl_3$ và $ZnCl_2$ thu được kết tủa A. Nung A được chất rắn B. Cho luồng CO đi qua B nung nóng sẽ thu được chất rắn X (biết các phản ứng xảy ra hoàn toàn). Trong X có:

A. Fe_2O_3 và Al_2O_3 B. Fe_2O_3 , Al_2O_3 và ZnO C. FeO , Al_2O_3 và Zn D. Fe và Al_2O_3

Câu 15. Trong phòng thí nghiệm, người ta có thể điều chế HNO_3 từ các hoá chất nào dưới đây?

A. N_2 và H_2 B. $NaNO_3$ và H_2SO_4 đặc C. $NaNO_3$ và HCl D. $AgNO_3$ và HCl

Câu 16. Liên kết hóa học giữa các nguyên tử trong phân tử NH_3 là liên kết

A. cộng hóa trị không cực B. Hiđrô C. ion D. cộng hóa trị phân cực

Câu 17. Cấu hình electron ở trạng thái cơ bản của nguyên tử nguyên tố X có tổng số electron trong các phân lớp p là 8. Nguyên tố X là

A. O (Z=8) B. Cl (Z=17) C. Al (Z=13) D. Si (Z=14)

Câu 18. Dãy nào sau đây gồm các ion tồn tại đồng thời trong một dung dịch:

A. Na^+ , Mg^{2+} , NH_4^+ , SO_4^{2-} , Cl^- , NO_3^- B. Na^+ , NH_4^+ , Al^{3+} , SO_4^{2-} , OH^- , Cl^-
C. Ca^{2+} , K^+ , Cu^{2+} , OH^- , Cl^- D. Ag^+ , Fe^{3+} , H^+ , Br^- , NO_3^- , CO_3^{2-}

Câu 19. Cho 2,43 gam Al tác dụng với dung dịch HNO_3 (dư). Sau khi phản ứng xảy ra hoàn toàn thu được 0,896 lít khí NO (ở đktc) và dung dịch X. Khối lượng muối khan thu được khi làm bay hơi dung dịch X là bao nhiêu?

A. 19,17 gam B. 8,52 gam C. 17,04 gam D. 20,67 gam

Câu 20. Cho 23,04 gam Cu vào 500ml dung dịch $NaNO_3$ 1M, sau đó thêm 800ml dung dịch HCl 1M thu được khí NO và dung dịch A. Tính thể tích khí NO (đktc)

A. 5,376 lít B. 11,2 lít C. 4,48 lít D. 8,064 lít

Câu 21. Nung 42,5 g $AgNO_3$ trong bình kín thu được 31,65 g chất rắn và hỗn hợp khí Z. Hiệu suất phản ứng nhiệt phân bằng bao nhiêu?

A. 70% B. 42,86% C. 74,47% D. 85%

Câu 22. Thành phần chính của superphosphat đơn gồm

A. $Ca(H_2PO_4)_2$ B. $Ca(H_2PO_4)_2$, $CaSO_4$ C. $CaHPO_4$, $CaSO_4$ D. $CaHPO_4$.

Câu 23. Xét các phản ứng giữa dung dịch HNO_3 với các chất: CaO, FeO, Fe, Cu, Mg, $NaHCO_3$, NaOH. Số phản ứng thuộc loại phản ứng oxi hoá khử là:

A. 4 B. 5 C. 6 D. 3

Câu 24. Cho từ từ 200ml dung dịch KOH 2,2M vào 100 ml dung dịch chứa $AlCl_3$ 1,3M. Sau khi phản ứng xong, thu được m gam kết tủa. Tính giá trị của m?

A. 6,63 B. 6,24 C. 7,8 D. 10,14

Câu 25. Cho 4 lọ dung dịch riêng biệt X, Y, Z, T chứa các chất khác nhau trong số 4 chất: $(NH_4)_2CO_3$, $KHCO_3$, $NaNO_3$, NH_4NO_3 . Thực hiện nhận biết bốn dung dịch trên bằng dung dịch $Ca(OH)_2$ thu được kết quả sau:

Chất	X	Y	Z	T
Hiện tượng	Kết tủa trắng	Khí mùi khai	Không hiện tượng	Kết tủa trắng, khí mùi khai

Nhận xét nào sau đây đúng?

- A. X là dung dịch $NaNO_3$. B. T là dung dịch $(NH_4)_2CO_3$
C. Y là dung dịch $KHCO_3$ D. Z là dung dịch NH_4NO_3

----- HẾT -----

(Đề thi có 02 trang)

Mã đề thi 285

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

Cho biết: H = 1; C = 12; N = 14; He = 4; O = 16; Na = 23; Mg = 24; Al = 27; S = 32; Cl = 35,5; K = 39; Ca = 40; Fe = 56; Cu = 64; Zn = 65; Ag = 108; Ba = 137.

Câu 1. Cho sơ đồ: $N_2 \xrightarrow{+H_2 (s, t, p)} (X) \xrightarrow{+O_2} (Y) \longrightarrow HNO_3$.

X, Y lần lượt là

A. NO, N₂O₅B. N₂, N₂O₂C. N₂, N₂O₃D. NO, NO₂

Câu 2. Tính oxi hoá của cacbon thể hiện ở phản ứng nào sau đây? (phản ứng có đủ điều kiện)

A. $2C + Ca \rightarrow CaC_2$ B. $C + O_2 \rightarrow CO_2$ C. $C + 2CuO \rightarrow 2Cu + CO_2$ D. $C + H_2O \rightarrow CO + H_2$

Câu 3. Nhận xét nào sau đây sai:

A. tất cả các muối amoni đều dễ tan trong nước.

B. nhiệt phân muối đồng nitrat thu được đồng kim loại

C. muối amoni kém bền với nhiệt

D. muối amoni phản ứng với dung dịch kiềm nóng, giải phóng khí amoniac.

Câu 4. Trộn dung dịch chứa 0,15 mol H₃PO₄ với dung dịch chứa 0,35 mol NaOH. Sau phản ứng có can dung dịch thu được m gam muối khan. Giá trị của m là?

A. 25,2 gam

B. 22,4 gam

C. 16,2 gam

D. 20,2 gam

Câu 5. Cho các dung dịch có cùng nồng độ: Na₂CO₃ (1), H₂SO₄ (2), HNO₃ (3), NH₄Cl (4). Giá trị pH của các dung dịch được sắp xếp theo chiều tăng từ trái sang phải là:

A. (4), (1), (2), (3).

B. (2), (3), (4), (1).

C. (3), (2), (4), (1).

D. (1), (2), (3), (4).

Câu 6. Phương trình ion rút gọn $Cu^{2+} + 2OH^- \rightarrow Cu(OH)_2 \downarrow$ tương ứng với phản ứng nào sau đây?

A. $Cu(NO_3)_2 + Ba(OH)_2$ B. $CuSO_4 + Ba(OH)_2$ C. $CuSO_4 + KOH$ D. $CuS + NaOH$

Câu 7. Sản phẩm của phản ứng nhiệt phân nào dưới đây là không đúng?

A. $NH_4Cl \xrightarrow{t} NH_3 + HCl$ B. $NH_4HCO_3 \xrightarrow{t} NH_3 + H_2O + CO_2$ C. $NH_4NO_3 \xrightarrow{t} N_2 + 2H_2O$ D. $NH_4NO_2 \xrightarrow{t} N_2 + 2H_2O$

Câu 8. Trong các loại phân bón sau: NH₄Cl, (NH₄)₂CO₃, (NH₄)₂SO₄, NH₄NO₃; loại có hàm lượng đạm cao nhất là

A. NH₄Cl.B. NH₄NO₃.C. (NH₄)₂CO₃.D. (NH₄)₂SO₄.

Câu 9. Hãy chọn phát biểu đúng

(1) H₂SiO₃ là chất kết tủa(2) SiO₂ tan trong dd Axit sunfuric(3) SiO₂ tan được trong Axit flohydric(4) SiO₂ tan được trong kiềm hoặc cacbonat kiềm nóng chảy

A. (2), (3), (4)

B. (1), (2), (3)

C. (1), (3), (4)

D. (1), (2), (4)

Câu 10. Cho dung dịch NH₃ đến dư vào dung dịch chứa FeCl₃, AlCl₃ và ZnCl₂ thu được kết tủa A. Nung A được chất rắn B. Cho luồng CO đi qua B nung nóng sẽ thu được chất rắn X (biết các phản ứng xảy ra hoàn toàn). Trong X có:

A. Fe₂O₃ và Al₂O₃B. Fe₂O₃, Al₂O₃ và ZnOC. FeO, Al₂O₃ và ZnD. Fe và Al₂O₃

Câu 11. Trong phòng thí nghiệm, người ta có thể điều chế HNO₃ từ các hoá chất nào dưới đây?

A. N₂ và H₂B. NaNO₃ và H₂SO₄ đặcC. NaNO₃ và HClD. AgNO₃ và HCl

Câu 12. Dung dịch X chứa 0,1 mol Ca²⁺, 0,3 mol Mg²⁺, 0,4 mol Cl⁻ và a mol HCO₃⁻. Đun dung dịch X đến cạn thu được muối khan có khối lượng là

A. 49,4 gam

B. 28,6 gam

C. 37,4 gam

D. 23,2 gam

Câu 13. Cho một lượng khí CO đi qua ống sứ đựng m(g) Fe₂O₃ nung nóng. Sau một thời gian thu được 6,12(g) hỗn hợp Y gồm Fe₂O₃, FeO, Fe, Fe₃O₄ dư. Cho X tác dụng hết với dd HNO₃ loãng thu được 1,008 lít NO (đkc) duy nhất. Tính số mol khí CO đã phản ứng?

A. 0,075 mol

B. 0,09 mol

C. 0,125 mol

D. 0,0675 mol

Câu 14. Cho 0,448 lít khí CO₂ (ở đkc) hấp thụ hết vào 100 ml dung dịch chứa hỗn hợp NaOH 0,06M và Ba(OH)₂ 0,15M, thu được m gam kết tủa. Giá trị của m là

A. 3,940.

B. 3,512.

C. 2,955.

D. 1,970.

Câu 15. Liên kết hóa học giữa các nguyên tử trong phân tử NH₃ là liên kết

A. cộng hóa trị không cực

B. Hidro

C. ion

D. cộng hóa trị phân cực

Câu 16. Cấu hình electron ở trạng thái cơ bản của nguyên tử nguyên tố X có tổng số electron trong các phân lớp p là 8. Nguyên tố X là

A. O (Z=8)

B. Cl (Z=17)

C. Al (Z=13)

D. Si (Z=14)

Câu 17. Dãy nào sau đây gồm các ion tồn tại đồng thời trong một dung dịch:

A. Na⁺, Mg²⁺, NH₄⁺, SO₄²⁻, Cl⁻, NO₃⁻.B. Na⁺, NH₄⁺, Al³⁺, SO₄²⁻, OH⁻, Cl⁻.C. Ca²⁺, K⁺, Cu²⁺, OH⁻, Cl⁻.D. Ag⁺, Fe³⁺, H⁺, Br⁻, NO₃⁻, CO₃²⁻.

Câu 18. Cho 4 lọ dung dịch riêng biệt X, Y, Z, T chứa các chất khác nhau trong số 4 chất: (NH₄)₂CO₃, KHCO₃, NaNO₃, NH₄NO₃. Thực hiện nhận biết bốn dung dịch trên bằng dung dịch Ca(OH)₂ thu được kết quả sau:

Chất	X	Y	Z	T
Hiện tượng	Kết tủa trắng	Khí mùi khai	Không hiện tượng	Kết tủa trắng, khí mùi khai

Nhận xét nào sau đây đúng?

A. X là dung dịch NaNO₃.B. T là dung dịch (NH₄)₂CO₃C. Y là dung dịch KHCO₃D. Z là dung dịch NH₄NO₃

Câu 19. Thành phần chính của superphosphat kép gồm

A. Ca(H₂PO₄)₂B. Ca(H₂PO₄)₂, CaSO₄.C. CaHPO₄, CaSO₄.D. CaHPO₄.

Câu 20. Xét các phản ứng giữa dung dịch HNO₃ với các chất: CaO, FeO, Fe, Cu, Mg, NaHCO₃, NaOH. Số phản ứng thuộc loại phản ứng oxi hoá khử là:

A. 4

B. 5

C. 6

D. 3

Câu 21. Cho từ từ 200ml dung dịch KOH 2,2M vào 100 ml dung dịch chứa AlCl₃ 1,3M. Sau khi phản ứng xong, thu được m gam kết tủa. Tính giá trị của m?

A. 6,63

B. 6,24

C. 7,8

D. 10,14

Câu 22. Cho 2,43 gam Al tác dụng với dung dịch HNO₃ (dư). Sau khi phản ứng xảy ra hoàn toàn thu được 0,896 lít khí NO (ở đkc) và dung dịch X. Khối lượng muối khan thu được khi làm bay hơi dung dịch X là bao nhiêu?

A. 19,17 gam

B. 8,52 gam

C. 17,04 gam

D. 20,67 gam

Câu 23. Cho 23,04 gam Cu vào 500ml dung dịch NaNO₃ 1M, sau đó thêm 800ml dung dịch HCl 1M thu được khí NO và dung dịch A. Tính thể tích khí NO (đkc)

A. 5,376 lít

B. 11,12 lít

C. 4,48 lít

D. 8,064 lít

Câu 24. Cho 4 lít khí N₂ và 16 lít khí H₂ vào bình phản ứng. Nung bình một thời gian rồi đưa về nhiệt độ ban đầu thì thu được 17,2 lít khí (ở cùng điều kiện). Hiệu suất của phản ứng tổng hợp là:

A. 15%

B. 35%

C. 25%

D. 45%

Câu 25. Nung 42,5 g AgNO₃ trong bình kín thu được 31,65 g chất rắn và hỗn hợp khí Z. Hiệu suất phản ứng nhiệt phân bằng bao nhiêu?

A. 70%

B. 42,86%

C. 74,47%

D. 85%

-----HẾT-----

(Đề thi có 02 trang)

Mã đề thi 379

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

Cho biết: H = 1; C = 12; N = 14; He = 4; O = 16; Na = 23; Mg = 24; Al = 27; S = 32; Cl = 35,5; K = 39; Ca = 40; Fe = 56; Cu = 64; Zn = 65; Ag = 108; Ba = 137.

Câu 1. Thành phần chính của superphosphat đơn gồm

- A. $\text{Ca}(\text{H}_2\text{PO}_4)_2$. B. $\text{Ca}(\text{H}_2\text{PO}_4)_2, \text{CaSO}_4$. C. $\text{CaHPO}_4, \text{CaSO}_4$. D. CaHPO_4 .

Câu 2. Xét các phản ứng giữa dung dịch HNO_3 với các chất: CaO , FeO , Fe , Cu , Mg , NaHCO_3 , NaOH . Số phản ứng thuộc loại phản ứng oxi hoá khử là:

- A. 3 B. 5 C. 6 D. 4

Câu 3. Cho các dung dịch có cùng nồng độ: Na_2CO_3 (1), H_2SO_4 (2), HNO_3 (3), NH_4Cl (4). Giá trị pH của các dung dịch được sắp xếp theo chiều tăng từ trái sang phải là:

- A. (4), (1), (2), (3). B. (2), (3), (4), (1). C. (3), (2), (4), (1). D. (1), (2), (3), (4).

Câu 4. Phương trình ion rút gọn $\text{Cu}^{2+} + 2\text{OH}^- \rightarrow \text{Cu}(\text{OH})_2 \downarrow$ tương ứng với phản ứng nào sau đây?

- A. $\text{CuS} + \text{NaOH}$ B. $\text{CuSO}_4 + \text{Ba}(\text{OH})_2$ C. $\text{CuSO}_4 + \text{KOH}$ D. $\text{Cu}(\text{NO}_3)_2 + \text{Ba}(\text{OH})_2$

Câu 5. Sản phẩm của phản ứng nhiệt phân nào dưới đây là không đúng?

- A. $\text{NH}_4\text{Cl} \xrightarrow{t^\circ} \text{NH}_3 + \text{HCl}$ B. $\text{NH}_4\text{HCO}_3 \xrightarrow{t^\circ} \text{NH}_3 + \text{H}_2\text{O} + \text{CO}_2$

- C. $\text{NH}_4\text{NO}_3 \xrightarrow{t^\circ} \text{N}_2\text{O} + 2\text{H}_2\text{O}$ D. $\text{NH}_4\text{NO}_2 \xrightarrow{t^\circ} \text{N}_2\text{O} + 2\text{H}_2\text{O}$

Câu 6. Trong các loại phân bón sau: NH_4Cl , $(\text{NH}_2)_2\text{CO}$, $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$, NH_4NO_3 ; loại có hàm lượng đạm cao nhất là

- A. NH_4Cl . B. NH_4NO_3 . C. $(\text{NH}_4)_2\text{CO}$. D. $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$.

Câu 7. Hãy chọn phát biểu đúng

- (1) H_2SiO_3 là chất kết tủa (2) SiO_2 tan trong dd Axit sunfuric

- (3) SiO_2 tan được trong Axit flohidric (4) SiO_2 tan được trong kiềm hoặc cacbonat kiềm nóng chảy

- A. (2), (3), (4) B. (1), (2), (3) C. (1), (3), (4) D. (1), (2), (4)

Câu 8. Cho dung dịch NH_3 đến dư vào dung dịch chứa FeCl_3 , AlCl_3 và ZnCl_2 thu được kết tủa A. Nung A được chất rắn B. Cho luồng CO đi qua B nung nóng sẽ thu được chất rắn X (biết các phản ứng xảy ra hoàn toàn). Trong X có:

- A. Fe_2O_3 và Al_2O_3 B. Fe_2O_3 , Al_2O_3 và ZnO C. FeO , Al_2O_3 và Zn D. Fe và Al_2O_3

Câu 9. Trong phòng thí nghiệm, người ta có thể điều chế HNO_3 từ các hoá chất nào dưới đây?

- A. N_2 và H_2 B. NaNO_3 và H_2SO_4 đặc C. NaNO_3 và HCl D. AgNO_3 và HCl

Câu 10. Cho sơ đồ: $\text{N}_2 \xrightarrow{+\text{H}_2, \text{cat}^\circ, \text{p}} \text{NH}_3 \xrightarrow{+\text{O}_2, \text{Pt}^\circ} (\text{X}) \xrightarrow{+\text{O}_2} (\text{Y}) \longrightarrow \text{HNO}_3$.

- X, Y lần lượt là A. NO , N_2O_3 B. N_2 , NO_2 C. N_2 , N_2O_5 D. NO , NO_2

Câu 11. Tính oxi hoá của cacbon thể hiện ở phản ứng nào sau đây? (phản ứng có đủ điều kiện)

- A. $2\text{C} + \text{Ca} \rightarrow \text{CaC}_2$ B. $\text{C} + \text{O}_2 \rightarrow \text{CO}_2$ C. $\text{C} + 2\text{CuO} \rightarrow 2\text{Cu} + \text{CO}_2$ D. $\text{C} + \text{H}_2\text{O} \rightarrow \text{CO} + \text{H}_2$

Câu 12. Nhận xét nào sau đây sai:

- A. Tất cả các muối amoni đều dễ tan trong nước.
B. nhiệt phân muối đồng nitrat thu được đồng kim loại
C. muối amoni kém bền với nhiệt
D. muối amoni phản ứng với dung dịch kiềm nóng, giải phóng khí amoniac.

Câu 13. Trộn dung dịch chứa 0,15 mol H_3PO_4 với dung dịch chứa 0,35 mol NaOH . Sau phản ứng có cạn dung dịch thu được m gam muối khan. Giá trị của m là?

- A. 25,2 gam B. 22,4 gam C. 16,2 gam D. 20,2 gam

Câu 14. Dung dịch X chứa 0,1 mol Ca^{2+} , 0,3 mol Mg^{2+} , 0,4 mol Cl^- và a mol HCO_3^- . Đun dung dịch X đến cạn thu được muối khan có khối lượng là

- A. 49,4 gam B. 28,6 gam C. 37,4 gam D. 23,2 gam

Câu 15. Cho một luồng khí CO đi qua ống sứ đựng m(g) Fe_2O_3 nung nóng. Sau một thời gian thu được 6,12(g) hỗn hợp Y gồm Fe_2O_3 , FeO , Fe , Fe_3O_4 dư. Cho X tác dụng hết với dd HNO_3 loãng thu được 1,008 lít NO (đktc) duy nhất. Tính số mol khí CO đã phản ứng?

- A. 0,075 mol B. 0,09 mol C. 0,125 mol D. 0,0675 mol

Câu 16. Cho 0,448 lít khí CO_2 (ở đktc) hấp thụ hết vào 100 ml dung dịch chứa hỗn hợp NaOH 0,06M và $\text{Ba}(\text{OH})_2$ 0,15M, thu được m gam kết tủa. Giá trị của m là

- A. 3,940. B. 3,512. C. 2,953. D. 1,970.

Câu 17. Liên kết hóa học giữa các nguyên tử trong phân tử NH_3 là liên kết

- A. cộng hóa trị không cực B. Hidro C. ion D. cộng hóa trị phân cực

Câu 18. Cấu hình electron ở trạng thái cơ bản của nguyên tử nguyên tố X có tổng số electron trong các phân lớp p là 8. Nguyên tố X là

- A. O (Z=8) B. Cl (Z=17) C. Al (Z=13) D. Si (Z=14)

Câu 19. Dãy nào sau đây gồm các ion tồn tại đồng thời trong một dung dịch:

- A. Na^+ , Mg^{2+} , NH_4^+ , SO_4^{2-} , Cl^- , NO_3^- B. Na^+ , NH_4^+ , Al^{3+} , SO_4^{2-} , OH^- , Cl^- .

- C. Ca^{2+} , K^+ , Cu^{2+} , OH^- , Cl^- D. Ag^+ , Fe^{3+} , H^+ , Br^- , NO_3^- , CO_3^{2-} .

Câu 20. Cho 4 lít khí N_2 và 16 lít khí H_2 vào bình phản ứng. Nung bình một thời gian rồi đưa về nhiệt độ ban đầu thì thu được 17,2 lít khí (đo trong cùng điều kiện) Hiệu suất của phản ứng tổng hợp là:

- A. 15% B. 35% C. 25% D. 45 %

Câu 21. Nung 42,5 g AgNO_3 trong bình kín thu được 31,65 g chất rắn và hỗn hợp khí Z. Hiệu suất phản ứng nhiệt phân bằng bao nhiêu?

- A. 70% B. 42,86% C. 74,47% D. 85%

Câu 22. Cho 4 lọ dung dịch riêng biệt X, Y, Z, T chứa các chất khác nhau trong số 4 chất: $(\text{NH}_4)_2\text{CO}_3$, KHCO_3 , NaNO_3 , NH_4NO_3 . Thực hiện nhận biết bốn dung dịch trên bằng dung dịch $\text{Ca}(\text{OH})_2$ thu được kết quả sau:

Chất	X	Y	Z	T
Hiện tượng	Kết tủa trắng	Khí mùi khai	Không hiện tượng	Kết tủa trắng, khí mùi khai

Nhận xét nào sau đây đúng?

- A. X là dung dịch NaNO_3 . B. T là dung dịch $(\text{NH}_4)_2\text{CO}_3$

- C. Y là dung dịch KHCO_3 D. Z là dung dịch NH_4NO_3

Câu 23. Cho từ 200ml dung dịch KOH 2,2M vào 100 ml dung dịch chứa AlCl_3 1,3M. Sau khi phản ứng xong, thu được m gam kết tủa. Tính giá trị của m?

- A. 6,63 B. 6,24 C. 7,8 D. 10,14

Câu 24. Cho 2,43 gam Al tác dụng với dung dịch HNO_3 (dư). Sau khi phản ứng xảy ra hoàn toàn thu được 0,896 lít khí NO (ở đktc) và dung dịch X. Khối lượng muối khan thu được khi làm bay hơi dung dịch X là bao nhiêu?

- A. 19,17 gam B. 8,52 gam C. 17,04 gam D. 20,67 gam

Câu 25. Cho 23,04 gam Cu vào 500ml dung dịch NaNO_3 1M, sau đó thêm 800ml dung dịch HCl 1M thu được khí NO và dung dịch A. Tính thể tích khí NO (đktc)

- A. 5,376 lít B. 11,2 lít C. 4,48 lít D. 8,064 lít

-----HẾT-----

H₂, tên thí sinh:

Số báo danh:

Cho biết: H = 1; C = 12; N = 14; He = 4; O = 16; Na = 23; Mg = 24; Al = 27; S = 32; Cl = 35,5; K = 39; Ca = 40; Fe = 56; Cu = 64; Zn = 65; Ag = 108; Ba = 137.

Câu 1. Phương trình ion thu gọn: $H^+ + OH^- \rightarrow H_2O$ biểu diễn bản chất phản ứngA. $NaHCO_3 + NaOH \rightarrow Na_2CO_3 + H_2O$ B. $HCl + NaOH \rightarrow NaCl + H_2O$ C. $2HCl + Mg(OH)_2 \rightarrow MgCl_2 + 2H_2O$ D. $2NaOH + Ca(HCO_3)_2 \rightarrow CaCO_3 \downarrow + Na_2CO_3 + 2H_2O$ **Câu 2.** Nung 42,5 g $AgNO_3$ trong bình kín thu được 29,325 g chất rắn và hỗn hợp khí Z. Hiệu suất phản ứng nhiệt phân bằng bao nhiêu?

A. 70%

B. 85%

C. 69%

D. 42,86%

Câu 3. Cho sơ đồ: $N_2 \xrightarrow{+H_2, (s, t, p)} NH_3 \xrightarrow{+O_2, (R, t)} (X) \xrightarrow{+O_2} (Y) \rightarrow HNO_3$. X, Y lần lượt làA. NO, N_2O_5 B. N_2, NO_2 C. N_2, N_2O_5 D. NO, NO_2 **Câu 4.** Tính oxit hoá của cacbon thể hiện ở phản ứng nào sau đây? (phản ứng có đủ điều kiện)A. $2C + Ca \rightarrow CaC_2$ B. $C + O_2 \rightarrow CO_2$ C. $C + 2CuO \rightarrow 2Cu + CO_2$ D. $C + H_2O \rightarrow CO + H_2$ **Câu 5.** Nhận xét nào sau đây sai:

A. tất cả các muối amoni đều dễ tan trong nước.

B. nhiệt phân muối đồng nitrat thu được đồng kim loại

C. muối amoni kềm bền với nhiệt

D. muối amoni phản ứng với dung dịch kiềm nóng, giải phóng khí amoniac.

Câu 6. Trộn dung dịch chứa 0,15 mol H_3PO_4 với dung dịch chứa 0,35 mol $NaOH$. Sau phản ứng có cạn dung dịch thu được m gam muối khan. Giá trị của m là?

A. 25,2 gam

B. 22,4 gam

C. 16,2 gam

D. 20,2 gam

Câu 7. Cho các dung dịch có cùng nồng độ: Na_2CO_3 (1), H_2SO_4 (2), HNO_3 (3), NH_4Cl (4). Giá trị pH của các dung dịch được sắp xếp theo chiều tăng từ trái sang phải là:

A. (4), (1), (2), (3), (2), (3), (4), (1), (1), (2), (2), (3), (4).

Câu 8. Sản phẩm của phản ứng nhiệt phân nào dưới đây là không đúng?A. $NH_4Cl \xrightarrow{t} NH_3 + HCl$ B. $NH_4HCO_3 \xrightarrow{t} NH_3 + H_2O + CO_2 \uparrow$ C. $NH_4NO_3 \xrightarrow{t} NH_3 + HNO_3$ D. $NH_4NO_2 \xrightarrow{t} N_2 + 2H_2O$ **Câu 9.** Trong các loại phân bón sau: NH_4Cl , $(NH_4)_2CO_3$, $(NH_4)_2SO_4$, NH_4NO_3 ; loại có hàm lượng đạm cao nhất làA. NH_4Cl .B. NH_4NO_3 .C. $(NH_4)_2CO_3$.D. $(NH_4)_2SO_4$.**Câu 10.** Hãy chọn phát biểu đúng(1) H_2SiO_3 là chất kết tủa(2) SiO_2 tan trong dd Axit sunfuric(3) SiO_2 tan được trong Axit flohidric(4) SiO_2 tan được trong kiềm hoặc cacbonat kiềm nóng chảy

A. (2), (3), (4)

B. (1), (2), (3)

C. (1), (3), (4)

D. (1), (2), (4)

Câu 11. Cho dung dịch NH_3 đến dư vào dung dịch chứa $FeCl_3$, $AlCl_3$ và $ZnCl_2$ thu được kết tủa A. Nung A được chất rắn B. Cho lượng CO đi qua B nung nóng sẽ thu được chất rắn X (bớt các phản ứng xảy ra hoàn toàn). Trong X có:A. Fe_2O_3 và Al_2O_3 B. Fe_2O_3 , Al_2O_3 và ZnO C. FeO , Al_2O_3 và Zn D. Fe và Al_2O_3 **Câu 12.** Trong phòng thí nghiệm, người ta có thể điều chế HNO_3 từ các hoá chất nào dưới đây?A. N_2 và H_2 B. $NaNO_3$ và H_2SO_4 đặcC. $NaNO_3$ và HCl D. $AgNO_3$ và HCl **Câu 13.** Dung dịch X chứa 0,1 mol Ca^{2+} , 0,3 mol Mg^{2+} , 0,4 mol Cl^- và a mol HCO_3^- . Đun dung dịch X đến cạn thu được muối khan có khối lượng là

A. 49,4 gam

B. 28,6 gam

C. 37,4 gam

D. 23,2 gam

Câu 14. Cho một lượng khí CO đi qua ống sứ đựng m(g) Fe_2O_3 nung nóng. Sau một thời gian thu được 6,12(g) hỗn hợp Y gồm Fe_2O_3 , FeO , Fe , Fe_3O_4 dư. Cho X tác dụng hết với dd HNO_3 loãng thu được 1,008 lít NO (đktc) duy nhất. Tính số mol khí CO đã phản ứng?

A. 0,075 mol

B. 0,09 mol

C. 0,125 mol

D. 0,0675 mol

Câu 15. Cho 0,448 lít khí CO_2 (ở đktc) hấp thụ hết vào 100 ml dung dịch chứa hỗn hợp $NaOH$ 0,06M và $Ba(OH)_2$ 0,15M, thu được m gam kết tủa. Giá trị của m là

A. 3,940.

B. 3,512.

C. 2,955.

D. 1,970.

Câu 16. Cho 2,43 gam Al tác dụng với dung dịch HNO_3 (dư). Sau khi phản ứng xảy ra hoàn toàn thu được 0,896 lít khí NO (ở đktc) và dung dịch X. Khối lượng muối khan thu được khi làm bay hơi dung dịch X là bao nhiêu?

A. 19,17 gam

B. 8,52 gam

C. 17,04 gam

D. 20,67 gam

Câu 17. Cho 23,04 gam Cu vào 500ml dung dịch $NaNO_3$ 1M, sau đó thêm 800ml dung dịch HCl 1M thu được khí NO và dung dịch A. Tính thể tích khí NO (đktc)

A. 5,376 lít

B. 11,2 lít

C. 4,48 lít

D. 8,064 lít

Câu 18. Cho 4 lít khí N_2 và 16 lít khí H_2 vào bình phản ứng. Nung bình một thời gian rồi đưa về nhiệt độ ban đầu thì thu được 17,2 lít khí (ở cùng điều kiện) Hiệu suất của phản ứng tổng hợp là:

A. 15%

B. 35%

C. 25%

D. 45%

Câu 19. Dãy nào sau đây gồm các ion tồn tại đồng thời trong một dung dịch:A. Na^+ , Mg^{2+} , NH_4^+ , SO_4^{2-} , Cl^- , NO_3^- B. Na^+ , NH_4^+ , Al^{3+} , SO_4^{2-} , OH^- , Cl^- C. Ca^{2+} , K^+ , Cu^{2+} , OH^- , Cl^- D. Ag^+ , Fe^{3+} , H^+ , Br^- , NO_3^- , CO_3^{2-} **Câu 20.** Cho 4 lọ dung dịch riêng biệt X, Y, Z, T chứa các chất khác nhau trong số 4 chất: $(NH_4)_2CO_3$, $KHCO_3$, $NaNO_3$, NH_4NO_3 . Thực hiện nhận biết bốn dung dịch trên bằng dung dịch $Ca(OH)_2$ thu được kết quả sau:

Chất	X	Y	Z	T
Hiện tượng	Kết tủa trắng	Khí mùi khai	Không hiện tượng	Kết tủa trắng, khí mùi khai

Nhận xét nào sau đây đúng?

A. X là dung dịch $NaNO_3$.B. T là dung dịch $(NH_4)_2CO_3$ C. Y là dung dịch $KHCO_3$ D. Z là dung dịch NH_4NO_3 **Câu 21.** Thành phần chính của superphosphat kép gồmA. $CaHPO_4$, $CaSO_4$ B. $Ca(H_2PO_4)_2$, $CaSO_4$ C. CaH_2PO_4 D. $CaHPO_4$ **Câu 22.** Xét các phản ứng giữa dung dịch HNO_3 với các chất: CaO , FeO , Fe , Cu , Mg , $NaHCO_3$, $NaOH$. Số phản ứng thuộc loại phản ứng oxi hoá khử là:

A. 4

B. 5

C. 6

D. 3

Câu 23. Cho từ từ 200ml dung dịch KOH 2,2M vào 100 ml dung dịch chứa $AlCl_3$ 1,3M. Sau khi phản ứng xong, thu được m gam kết tủa. Tính giá trị của m?

A. 6,63

B. 7,8

C. 6,24

D. 10,14

Câu 24. Liên kết hóa học giữa các nguyên tử trong phân tử NH_3 là liên kết

A. cộng hóa trị không cực

B. Hidro

C. ion

D. cộng hóa trị phân cực

Câu 25. Cấu hình electron ở trạng thái cơ bản của nguyên tử nguyên tố X có tổng số electron trong các phân lớp p là 8. Nguyên tố X là

A. O (Z=8)

B. Cl (Z=17)

C. Al (Z=13)

D. Si (Z=14)

----- HẾT -----

(Đề thi có 02 trang)

Mã đề thi 598

H₂, tên thí sinh:

Số báo danh:

Cho biết: H = 1; C = 12; N = 14; He = 4; O = 16; Na = 23; Mg = 24; Al = 27; S = 32; Cl = 35,5; K = 39; Ca = 40; Fe = 56; Cu = 64; Zn = 65; Ag = 108; Ba = 137.

Câu 1. Cho 4 lít khí N₂ và 16 lít khí H₂ vào bình phản ứng. Nung bình một thời gian rồi đưa về nhiệt độ ban đầu thì thu được 16,4 lít khí (đo trong cùng điều kiện). Hiệu suất của phản ứng tổng hợp là:

- A. 15% B. 35% C. 25% **D. 45%**

Câu 2. Cho sơ đồ: $\text{N}_2 \xrightarrow{+H_2, (t, p)} \text{NH}_3 \xrightarrow{+O_2, (t, p)} (X) \xrightarrow{+O_2} (Y) \longrightarrow \text{HNO}_3$.

X, Y lần lượt là

- A. NO, N₂O₅ B. N₂, NO₂ C. N₂, N₂O₅ **D. NO, NO₂**

Câu 3. Trình oxi hoá của cacbon thể hiện ở phản ứng nào sau đây? (phản ứng đủ điều kiện)

- A.** $2C + Ca \rightarrow CaC_2$ B. $C + O_2 \rightarrow CO_2$
C. $C + 2CuO \rightarrow 2Cu + CO_2$ D. $C + H_2O \rightarrow CO + H_2$

Câu 4. Nhận xét nào sau đây sai:

A. tất cả các muối amoni đều dễ tan trong nước.

B. nhiệt phân muối đồng nitrat thu được đồng kim loại

C. muối amoni kèm bên với nhiệt

D. muối amoni phản ứng với dung dịch kiềm nóng, giải phóng khí amoniac.

Câu 5. Trộn dung dịch chứa 0,15 mol H₃PO₄ với dung dịch chứa 0,35 mol NaOH. Sau phản ứng cô cạn dung dịch thu được m gam muối khan. Giá trị của m là?

- A. 25,2 gam B. 22,4 gam C. 16,2 gam D. 20,2 gam

Câu 6. Cho các dung dịch có cùng nồng độ: Na₂CO₃ (1), H₂SO₄ (2), HNO₃ (3), NH₄Cl (4). Giá trị pH của các dung dịch sắp xếp theo chiều tăng từ trái sang phải là:

- A. (4), (1), (2), (3). B. (2), (3), (4), (1). C. (3), (2), (4), (1). D. (1), (2), (3), (4).

Câu 7. Phương trình ion rút gọn $\text{Cu}^{2+} + 2\text{OH}^- \rightarrow \text{Cu}(\text{OH})_2 \downarrow$ tương ứng với phản ứng nào sau đây?

- A.** $\text{Cu}(\text{NO}_3)_2 + \text{Ba}(\text{OH})_2$ B. $\text{CuSO}_4 + \text{Ba}(\text{OH})_2$ C. $\text{CuSO}_3 + \text{KOH}$ D. $\text{CuS} + \text{NaOH}$

Câu 8. Dung dịch X chứa 0,1 mol Ca^{2+} , 0,3 mol Mg^{2+} , 0,4 mol Cl^- và a mol HCO_3^- . Dung dịch X đến cạn thu được muối khan có khối lượng là

- A. 49,4 gam B. 28,6 gam C. 37,4 gam D. 23,2 gam

Câu 9. Cho một luồng khí CO đi qua ống sứ đựng m(g) Fe₂O₃ nung nóng. Sau một thời gian thu được 6,12(g) hỗn hợp Y gồm Fe₂O₃, FeO, Fe, Fe₃O₄ dư. Cho X tác dụng hết với dd HNO₃ loãng thu được 1,008 lít NO (đktc) duy nhất. Tính số mol khí CO đã phản ứng?

- A. 0,075 mol B. 0,09 mol C. 0,125 mol **D. 0,0675 mol**

Câu 10. Cho 0,448 lít khí CO₂ (ở đktc) hấp thụ hết vào 100 ml dung dịch chứa hỗn hợp NaOH 0,06M và Ba(OH)₂ 0,15M, thu được m gam kết tủa. Giá trị của m là

- A. 3,940. B. 3,512. C. 2,955. **D. 1,970.**

Câu 11. Sản phẩm của phản ứng nhiệt phân nào dưới đây là không đúng?

- A.** $2\text{NH}_4\text{Cl} \xrightarrow{t} \text{N}_2 + 2\text{HCl}$ B. $\text{NH}_4\text{HCO}_3 \xrightarrow{t} \text{NH}_3 + \text{H}_2\text{O} + \text{CO}_2 \uparrow$

- C. $\text{NH}_4\text{NO}_3 \xrightarrow{t} \text{N}_2\text{O} + 2\text{H}_2\text{O}$ D. $\text{NH}_4\text{NO}_2 \xrightarrow{t} \text{N}_2 + 2\text{H}_2\text{O}$

Câu 12. Trong các loại phân bón sau: NH₄Cl, (NH₄)₂CO₃, (NH₄)₂SO₄, NH₄NO₃; loại có hàm lượng đạm cao nhất là

A. NH₄Cl.B. NH₄NO₃.C. (NH₄)₂CO₃.D. (NH₄)₂SO₄.

Câu 13. Hãy chọn phát biểu đúng

(1) H₂SiO₃ là chất kết tủa(2) SiO₂ tan trong dd Axit sunfuric(3) SiO₂ tan được trong Axit flohidric(4) SiO₂ tan được trong kiềm hoặc cacbonat kiềm nóng chảy

A. (2),(3),(4)

B. (1),(2),(3)

C. (1),(3),(4)

D. (1),(2),(4)

Câu 14. Cho dung dịch NH₃ đến dư vào dung dịch chứa FeCl₃, AlCl₃ và ZnCl₂ thu được kết tủa A. Nung A được chất rắn B. Cho lượng CO đi qua B nung nóng sẽ thu được chất rắn X (biết các phản ứng xảy ra hoàn toàn). Trong X có:

A. Fe₂O₃ và Al₂O₃ B. Fe₂O₃, Al₂O₃ và ZnO C. FeO, Al₂O₃ và Zn**D.** Fe và Al₂O₃

Câu 15. Trong phòng thí nghiệm, người ta có thể điều chế HNO₃ từ các hoá chất nào dưới đây?

A. N₂ và H₂ B. NaNO₃ và H₂SO₄ đặc C. NaNO₃ và HCl D. AgNO₃ và HCl

Câu 16. Liên kết hóa học giữa các nguyên tử trong phân tử NH₃ là liên kết

A. cộng hóa trị không cực B. Hidro C. ion **D.** cộng hóa trị phân cực

Câu 17. Cấu hình electron ở trạng thái cơ bản của nguyên tử nguyên tố X có tổng số electron trong các phân lớp p là 8. Nguyên tố X là

A. O (Z=8) B. Cl (Z=17) C. Al (Z=13) **D.** Si (Z=14)

Câu 18. Dãy nào sau đây gồm các ion tồn tại đồng thời trong một dung dịch:

A. Na⁺, Mg²⁺, NH₄⁺, SO₄²⁻, Cl⁻, NO₃⁻ B. Na⁺, NH₄⁺, Al³⁺, SO₄²⁻, OH⁻, Cl⁻.C. Ca²⁺, K⁺, Cu²⁺, OH⁻, Cl⁻ D. Ag⁺, Fe³⁺, H⁺, Br⁻, NO₃⁻, CO₃²⁻.

Câu 19. Cho 2,43 gam Al tác dụng với dung dịch HNO₃ (dư). Sau khi phản ứng xảy ra hoàn toàn thu được 0,896 lít khí NO (ở đktc) và dung dịch X. Khối lượng muối khan thu được khi làm bay hơi dung dịch X là bao nhiêu?

A. 19,17 gam B. 8,52 gam C. 17,04 gam **D.** 20,67 gam

Câu 20. Cho 23,04 gam Cu vào 500ml dung dịch NaNO₃ 1M, sau đó thêm 800ml dung dịch HCl 1M thu được khí NO và dung dịch A. Tính thể tích khí NO (đktc)

A. 5,376 lít B. 11,2 lít C. 4,48 lít **D.** 8,064 lít

Câu 21. Nung 42,5 g AgNO₃ trong bình kín thu được 31,65 g chất rắn và hỗn hợp khí Z. Hiệu suất phản ứng nhiệt phân bằng bao nhiêu?

A. 70% B. 42,86% C. 74,47% D. 85%

Câu 22. Thành phần chính của superphosphat đơn gồm

A. Ca(H₂PO₄)₂. **B.** Ca(H₂PO₄)₂, CaSO₄. C. CaHPO₄, CaSO₄. D. CaHPO₄.

Câu 23. Xét các phản ứng giữa dung dịch HNO₃ với các chất: CaO, FeO, Fe, Cu, Mg, NaHCO₃, NaOH. Số phản ứng thuộc loại phản ứng oxi hoá khử là:

A. 4 B. 5 C. 6 D. 3

Câu 24. Cho từ từ 200ml dung dịch KOH 2,2M vào 100 ml dung dịch chứa AlCl₃ 1,3M. Sau khi phản ứng xong, thu được m gam kết tủa. Tính giá trị của m?

A. 6,63 B. 6,24 C. 7,8 **D.** 10,14

Câu 25. Cho 4 lọ dung dịch riêng biệt X, Y, Z, T chứa các chất khác nhau trong số 4 chất: (NH₄)₂CO₃, KHCO₃, NaNO₃, NH₄NO₃. Thực hiện nhận biết bốn dung dịch trên bằng dung dịch Ca(OH)₂ thu được kết quả sau:

Chất	X	Y	Z	T
Hiện tượng	Kết tủa trắng	Khí mùi khai	Không hiện tượng	Kết tủa trắng, khí mùi khai

Nhận xét nào sau đây đúng?

A. X là dung dịch NaNO₃. **B.** T là dung dịch (NH₄)₂CO₃C. Y là dung dịch KHCO₃ **D.** Z là dung dịch NH₄NO₃

----- HẾT -----

ĐỀ THI HỌC KỲ I NĂM HỌC 2015- 2016

MÔN HOÁ HỌC- LỚP 12.

Mã đề: 172

Thời gian làm bài: 50 phút (25 câu trắc nghiệm)

Họ, tên học sinh:.....Lớp:.....SBD.....

Cho : C=12; H=1; O=16; N=14; Cl=35,5; Na=23; K=39; Ba=137; Zn=65.

Câu 1: Dung dịch chất nào sau đây làm quỳ tím hoá xanh?

- A. alanin B. valin C. lysin D. axit glutamic

Câu 2: Khi xà phòng hoá hoàn toàn 2,52 gam chất béo X cần 90 ml dd KOH 0,1M . Mặt khác khi xà phòng hoá hoàn toàn 5,04 gam X thu được 0,53 gam glixerol. Chỉ số xà phòng hoá và chỉ số axit của chất béo X lần lượt là: A. 200 và 6 B. 200 và 8 C. 220 và 6 D. 220 và 8

Câu 3: Cho 8,76 gam amin đơn chức, bậc một X phản ứng hoàn toàn với HCl dư, thu được 13,14 gam muối. Số công thức cấu tạo có thể có của X là: A. 7 B. 5 C. 8 D. 4

Câu 4: Để phân biệt glucozơ và fructozơ, ta có thể dùng thuốc thử là:

- A. $\text{Cu}(\text{OH})_2$ ở nhiệt độ phòng B. nước brom C. dd $\text{AgNO}_3/\text{NH}_3$ D. $\text{Cu}(\text{OH})_2/\text{OH}^-$, t⁰

Câu 5: Hoà tan hoàn toàn 13 gam Zn trong dung dịch HNO_3 loãng, dư thu được dung dịch X và 0,448 lít N_2 (duy nhất, đktc). Khối lượng muối trong dung dịch X là:

- A. 18,9 gam B. 37,8 gam C. 28,35 gam D. 39,8 gam

Câu 6: Số tripeptit tối đa tạo ra từ hỗn hợp gồm glyxin và alanin là:

- A. 4 B. 6 C. 8 D. 12

Câu 7: Công thức tổng quát của amino axit no, mạch hở, có 2 nhóm $-\text{COOH}$ và 1 nhóm $-\text{NH}_2$ là:

- A. $\text{C}_n\text{H}_{2n-2}\text{O}_4\text{N}$ B. $\text{C}_n\text{H}_{2n-1}\text{O}_4\text{N}$ C. $\text{C}_n\text{H}_{2n+1}\text{O}_4\text{N}$ D. $\text{C}_n\text{H}_{2n-3}\text{O}_4\text{N}$

Câu 8: Trong số các amin sau: metylamin, đimetylamin, trimetylamin, anilin. Chất có lực bazơ mạnh nhất là: A. Metylamin B. Đimetylamin C. Trimetylamin D. Anilin

Câu 9: Để xà phòng hoá hoàn toàn 8,58 gam một loại chất béo cần vừa đủ 1,2 gam NaOH thu được 0,368 gam glixerol và hỗn hợp muối natri của axit béo. Biết muối natri của axit béo chiếm 60% khối lượng xà phòng. Khối lượng xà phòng thu được là:

- A. 15,69 gam B. 15,96 gam C. 17,52 gam D. 15,15 gam

Câu 10: Chất X có công thức cấu tạo: $\text{CH}_3\text{-CH}(\text{CH}_3)\text{-CH}(\text{NH}_2)\text{-COOH}$. Tên gọi nào sau đây không phải của X? A. Lysin B. Valin C. Axit 2-amino-3-metylbutanoic D. Axit α -aminoisovaleric

Câu 11: Có bao nhiêu phát biểu đúng trong số các phát biểu sau:

- (a) Các kim loại mạnh như Na, K, Ca, Ba có thể khử được nước ở nhiệt độ thường.
(b) Một số kim loại có tính khử trung bình như Zn, Fe,... khử được hơi nước ở nhiệt độ cao.
(c) Những kim loại có tính khử yếu như Ag, Au,... không khử được nước.
(d) Các kim loại Al, Fe bị thụ động hóa trong dung dịch HNO_3 và H_2SO_4 ở dạng đặc nguội.

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 12: Cho hỗn hợp X gồm 0,25 mol axit glutamic và 0,15 mol alanin vào 190 ml dd HCl 2M, thu được dung dịch X. Dung dịch X phản ứng vừa đủ với a mol NaOH. Giá trị của a là:

- A. 0,5 mol B. 0,75 mol C. 1,05 mol D. 1,03 mol

Câu 13: Polime nào dưới đây có cùng cấu trúc mạch với nhựa bakelit?

- A. Amilozơ B. Amilopectin C. Cao su lưu hóa D. Glicogen

Câu 14: Cho các kim loại sau: Fe, Al, Ag, Cu, Au. Sắp xếp chúng theo thứ tự độ dẫn điện tăng dần là:

A. Fe, Al, Cu, Au, Ag. B. Fe, Al, Au, Ag, Cu. C. Al, Fe, Au, Ag, Cu. D. Fe, Al, Au, Cu, Ag.

Câu 15: Khối lượng phân tử của tơ nylon- 6,6 là 25312u. Số mắt xích trong một phân tử của tơ trên là:

A. 110 B. 112 C. 120 D. 125

Câu 16: Dipeptit X và pentapeptit Y đều mạch hở và cùng được tạo ra từ một amino axit no, mạch hở trong phân tử có 1 nhóm $-NH_2$ và 1 nhóm $-COOH$. Thủy phân hoàn toàn 13,2 gam X trong dd HCl dư, làm khô cẩn thận dung dịch sau phản ứng thu được 22,3 gam muối khan. Vậy khi đốt cháy hoàn toàn 0,1 mol Y thì cần ít nhất bao nhiêu lít khí O_2 (đktc), biết sản phẩm cháy thu được gồm CO_2 , N_2 , H_2O ?

A. 25,20 lít B. 21,84 lít C. 28,00 lít D. 30,24 lít

Câu 17: Trong số các polime: nylon- 6,6, cao su buna, PVC, tơ nitron, Poli(ure-fomandehit), nhựa novolac. Số polime được điều chế bằng phương pháp trùng ngưng là:

A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Câu 18: Cho m gam xenlulozơ tác dụng vừa hết với 25,2 gam HNO_3 có trong hỗn hợp HNO_3 đặc và H_2SO_4 đặc tạo thành 66,6 gam hỗn hợp gồm (xenlulozơ mononitrat và xenlulozơ đinitrat) Vậy m bằng:

A. 24,3 gam B. 32,4 gam C. 48,6 gam D. 54,0 gam

Câu 19: Hãy chọn nhận xét đúng:

- A. Khi cho phenol lấy dư tác dụng với fomandehit (xúc tác axit) thì thu được nhựa novolac.
- B. Liên kết của nhóm CO với nhóm NH giữa các đơn vị amino axit được gọi là liên kết peptit.
- C. Các disaccarit đều có phản ứng tráng gương.
- D. Các dung dịch peptit đều có phản ứng màu biure.

Câu 20: Một este đơn chức X có khả năng phản ứng với dung dịch KOH theo tỉ lệ mol 1: 2. Cho 10,2 g X phản ứng vừa đủ với 40 gam dd NaOH 15%. Số công thức cấu tạo có thể là X là:

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 21: Đốt cháy hoàn toàn a mol hỗn hợp X gồm các amin đơn chức cùng dãy đồng đẳng thu được 7,84 lít CO_2 (đktc) và 9 gam H_2O . Giá trị của a là:

A. 0,1 mol B. 0,15 mol C. 0,3 mol D. 0,1 mol hoặc 0,3 mol

Câu 22: Trong các phản ứng dưới đây, phản ứng nào là phản ứng phân cắt mạch polime?

A. poli(vinyl clorua) + NaOH $\xrightarrow{H_2O, t^0}$ B. Cao su thiên nhiên + HCl $\rightarrow$
C. poli(vinyl axetat) + NaOH $\xrightarrow{H_2O, t^0}$ D. amilozơ + $H_2O \xrightarrow{H^+, t^0}$

Câu 23: Thủy phân hoàn toàn a gam dipeptit Glu-Gly trong dung dịch KOH dư, đun nóng thu được 40,32 gam hỗn hợp muối. Giá trị của a là: A. 24,48 B. 34,5 C. 33,3 D. 35,4

Câu 24: Đốt cháy hoàn toàn 8,18gam hỗn hợp gồm vinyl fomat, metyl acrylat, metyl metacrylat rồi hấp thụ toàn bộ sản phẩm cháy vào dd $Ba(OH)_2$ dư. Sau phản ứng thu được 72,89 gam kết tủa và dung dịch X. Khối lượng dung dịch X so với khối lượng dd $Ba(OH)_2$ ban đầu đã thay đổi như thế nào?

A. tăng 51,75 g B. giảm 51,04 g C. tăng 51,04 g D. giảm 51,75 g

Câu 25: Phát biểu nào sau đây **không** đúng?

- A. Trùng ngưng axit ω -aminoenantoic thu được tơ nylon-7.
- B. Đồng trùng hợp buta-1,3-đien với acrilonitrin tạo ra cao su buna-N.
- C. Poli (etylen terephtalat) được điều chế bằng phản ứng trùng ngưng các monome tương ứng.
- D. Tơ visco là tơ tổng hợp.

ĐỀ THI HỌC KỲ I NĂM HỌC 2015- 2016
MÔN HOÁ HỌC- LỚP 12.
Thời gian làm bài: 50 phút (25 câu trắc nghiệm)

Mã đề: 254

Họ, tên học sinh:.....Lớp:.....SBD.....

C=12; H=1; O=16; N=14; Cl=35,5; Na=23; K=39; Ba=137; Zn=65.

Câu 1: Polime nào dưới đây có cùng cấu trúc mạch với nhựa bakelit?

- A. Amilozơ B. Amilopectin C. Cao su lưu hóa D. Glicogen

Câu 2: Cho 8,76 gam amin đơn chức, bậc một X phản ứng hoàn toàn với HCl dư, thu được 13,14 gam muối.

Số công thức cấu tạo có thể có của X là: A. 7 B. 5 C. 8 D. 4

Câu 3: Số tripeptit tối đa tạo ra từ hỗn hợp gồm glyxin và alanin là:

- A. 4 B. 6 C. 8 D. 12

Câu 4: Cho hỗn hợp X gồm 0,25 mol axit glutamic và 0,15 mol alanin vào 190 ml dd HCl 2M, thu được dung dịch X. Dung dịch X phản ứng vừa đủ với a mol NaOH. Giá trị của a là:

- A. 0,5 mol B. 0,75 mol C. 1,05 mol D. 1,03 mol

Câu 5: Có bao nhiêu phát biểu đúng trong số các phát biểu sau:

- (a) Các kim loại mạnh như Na, K, Ca, Ba có thể khử được nước ở nhiệt độ thường.
(b) Một số kim loại có tính khử trung bình như Zn, Fe,... khử được hơi nước ở nhiệt độ cao.
(c) Những kim loại có tính khử yếu như Ag, Au,... không khử được nước.
(d) Các kim loại Al, Fe bị thụ động hóa trong dung dịch HNO₃ và H₂SO₄ ở dạng đặc nguội.

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 6: Cho m gam xenlulozơ tác dụng vừa hết với 25,2 gam HNO₃ có trong hỗn hợp HNO₃ đặc và H₂SO₄ đặc tạo thành 66,6 gam hỗn hợp gồm (xenlulozơ mononitrat và xenlulozơ dinitrat) Vậy m bằng:

- A. 24,3 gam B. 32,4 gam C. 48,6 gam D. 54,0 gam

Câu 7: Công thức tổng quát của amino axit no, mạch hở, có 2 nhóm -COOH và 1 nhóm -NH₂ là:

- A. C_nH_{2n-2}O₄N B. C_nH_{2n-1}O₄N C. C_nH_{2n+1}O₄N D. C_nH_{2n-3}O₄N

Câu 8: Khi xà phòng hoá hoàn toàn 2,52 gam chất béo X cần 90 ml dd KOH 0,1M . Mặt khác khi xà phòng hoá hoàn toàn 5,04 gam X thu được 0,53 gam glixerol. Chỉ số xà phòng hoá và chỉ số axit của chất béo X lần lượt là: A. 200 và 6 B. 200 và 8 C. 220 và 6 D. 220 và 8

Câu 9: Chất X có công thức cấu tạo: CH₃-CH(CH₃)-CH(NH₂)-COOH. Tên gọi nào sau đây không phải của X? A. Lysin B. Valin C. Axit 2-amino-3-metylbutanoic D. Axit α-aminoisovaleric

Câu 10: Trong số các amin sau: metylamin, dimetylamin, trimetylamin, anilin. Chất có lực bazơ mạnh nhất là: A. Metylamin B. Dimetylamin C. Trimetylamin D. Anilin

Câu 11: Khối lượng phân tử của tơ nilon- 6,6 là 25312u. Số mắt xích trong một phân tử của tơ trên là:

- A. 110 B. 112 C. 120 D. 125

Câu 12: Hoà tan hoàn toàn 13 gam Zn trong dung dịch HNO₃ loãng, dư thu được dung dịch X và 0,448 lít N₂ (duy nhất, đktc). Khối lượng muối trong dung dịch X là:

- A. 18,9 gam B. 37,8 gam C. 28,35 gam D. 39,8 gam

Câu 13: Dung dịch chất nào sau đây làm quỳ tím hoá xanh?

- A. alanin B. valin C. lysin D. axit glutamic

Câu 14: Để phân biệt glucozơ và fructozơ, ta có thể dùng thuốc thử là:

- A. $\text{Cu}(\text{OH})_2$ ở nhiệt độ phòng B. nước brom C. dd $\text{AgNO}_3/\text{NH}_3$ D. $\text{Cu}(\text{OH})_2/\text{OH}^-$, t⁰

Câu 15: Hãy chọn nhận xét đúng:

- A. Khi cho phenol lấy dư tác dụng với fomandehit (xúc tác axit) thì thu được nhựa novolac.
B. Liên kết của nhóm CO với nhóm NH giữa các đơn vị amino axit được gọi là liên kết peptit.
C. Các disaccarit đều có phản ứng tráng gương.
D. Các dung dịch peptit đều có phản ứng màu biure.

Câu 16: Trong số các polime: nilon- 6,6, cao su buna, PVC, tơ nitron, Poli(ure-fomandehit), nhựa novolac. Số polime được điều chế bằng phương pháp trùng ngưng là:

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Câu 17: Một este đơn chức X có khả năng phản ứng với dung dịch KOH theo tỉ lệ mol 1: 2. Cho 10,2 g X phản ứng vừa đủ với 40 gam dd NaOH 15%. Số công thức cấu tạo có thể là X là:

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 18: Cho các kim loại sau: Fe, Al, Ag, Cu, Au. Sắp xếp chúng theo thứ tự độ dẫn điện tăng dần là:

- A. Fe, Al, Cu, Au, Ag. B. Fe, Al, Au, Ag, Cu. C. Al, Fe, Au, Ag, Cu. D. Fe, Al, Au, Cu, Ag.

Câu 19: Thủy phân hoàn toàn a gam dipeptit Glu-Gly trong dung dịch KOH dư, đun nóng thu được 40,32 gam hỗn hợp muối. Giá trị của a là:

- A. 24,48 B. 34,5 C. 33,3 D. 35,4

Câu 20: Đốt cháy hoàn toàn 8,18gam hỗn hợp gồm vinyl fomat, metyl acrylat, metyl metacrylat rồi hấp thụ toàn bộ sản phẩm cháy vào dd $\text{Ba}(\text{OH})_2$ dư. Sau phản ứng thu được 72,89 gam kết tủa và dung dịch X. Khối lượng dung dịch X so với khối lượng dd $\text{Ba}(\text{OH})_2$ ban đầu đã thay đổi như thế nào?

- A. tăng 51,75 g B. giảm 51,04 g C. tăng 51,04 g D. giảm 51,75 g

Câu 21: Phát biểu nào sau đây *không* đúng?

- A. Trùng ngưng axit ω -aminoenantoic thu được tơ nilon-7.
B. Đồng trùng hợp buta-1,3-đien với acrylonitrin tạo ra cao su buna-N.
C. Poli (etylen terephthalat) được điều chế bằng phản ứng trùng ngưng các monome tương ứng.
D. Tơ visco là tơ tổng hợp.

Câu 22: Để xà phòng hoá hoàn toàn 8,58 gam một loại chất béo cần vừa đủ 1,2 gam NaOH thu được 0,368 gam glixerol và hỗn hợp muối natri của axit béo. Biết muối natri của axit béo chiếm 60% khối lượng xà phòng. Khối lượng xà phòng thu được là:

- A. 15,69 gam B. 15,96 gam C. 17,52 gam D. 15,15 gam

Câu 23: Dipeptit X và pentapeptit Y đều mạch hở và cùng được tạo ra từ một amino axit no, mạch hở trong phân tử có 1 nhóm $-\text{NH}_2$ và 1 nhóm $-\text{COOH}$. Thủy phân hoàn toàn 13,2 gam X trong dd HCl dư, làm khô cẩn thận dung dịch sau phản ứng thu được 22,3 gam muối khan. Vậy khi đốt cháy hoàn toàn 0,1 mol Y thì cần ít nhất bao nhiêu lít khí O_2 (đktc), biết sản phẩm cháy thu được gồm CO_2 , N_2 , H_2O ?

- A. 25,20 lít B. 21,84 lít C. 28,00 lít D. 30,24 lít

Câu 24: Trong các phản ứng dưới đây, phản ứng nào là phản ứng phân cắt mạch polime?

- A. $\text{poli(vinyl clorua)} + \text{NaOH} \xrightarrow{\text{H}_2\text{O}, t^0}$ B. Cao su thiên nhiên + HCl $\rightarrow$
C. $\text{poli(vinyl axetat)} + \text{NaOH} \xrightarrow{\text{H}_2\text{O}, t^0}$ D. $\text{amilozơ} + \text{H}_2\text{O} \xrightarrow{H^+, t^0}$

Câu 25: Đốt cháy hoàn toàn a mol hỗn hợp X gồm các amin đơn chức cùng dãy đồng đẳng thu được 7,84 lít CO_2 (đktc) và 9 gam H_2O . Giá trị của a là:

- A. 0,1 mol B. 0,15 mol C. 0,3 mol D. 0,1 mol hoặc 0,3 mol

ĐỀ THI HỌC KỲ I NĂM HỌC 2015- 2016
MÔN HOÁ HỌC- LỚP 12.
Thời gian làm bài: 50 phút (25 câu trắc nghiệm)

Mã đề: 336

Họ, tên học sinh:.....Lớp:.....SBD.....

Cho : C=12; H=1; O=16; N=14; Cl=35,5; Na=23; K=39; Ba=137; Zn=65.

Câu 1: Khối lượng phân tử của tơ nylon- 6,6 là 25312u. Số mắt xích trong một phân tử của tơ trên là:

- A. 110 B. 112 C. 120 D. 125

Câu 2: Chất X có công thức cấu tạo: $\text{CH}_3\text{-CH}(\text{CH}_3)\text{-CH}(\text{NH}_2)\text{-COOH}$. Tên gọi nào sau đây không phải của X? A. Lysin B. Valin C. Axit 2-amino-3-metylbutanoic D. Axit α -aminoisovaleric

Câu 3: Cho m gam xenlulozơ tác dụng vừa hết với 25,2 gam HNO_3 có trong hỗn hợp HNO_3 đặc và H_2SO_4 đặc tạo thành 66,6 gam hỗn hợp gồm (xenlulozơ mononitrat và xenlulozơ đinitrat) Vậy m bằng:

- A. 24,3 gam B. 32,4 gam C. 48,6 gam D. 54,0 gam

Câu 4: Polime nào dưới đây có cùng cấu trúc mạch với nhựa bakelit?

- A. Amilozơ B. Amilopectin C. Cao su lưu hóa D. Glicogen

Câu 5: Hoà tan hoàn toàn 13 gam Zn trong dung dịch HNO_3 loãng, dư thu được dung dịch X và 0,448 lít N_2 (duy nhất, đktc). Khối lượng muối trong dung dịch X là:

- A. 18,9 gam B. 37,8 gam C. 28,35 gam D. 39,8 gam

Câu 6: Dung dịch chất nào sau đây làm quỳ tím hoá xanh?

- A. alanin B. valin C. lysin D. axit glutamic

Câu 7: Cho hỗn hợp X gồm 0,25 mol axit glutamic và 0,15 mol alanin vào 190 ml dd HCl 2M, thu được dung dịch X. Dung dịch X phản ứng vừa đủ với a mol NaOH . Giá trị của a là:

- A. 0,5 mol B. 0,75 mol C. 1,05 mol D. 1,03 mol

Câu 8: Có bao nhiêu phát biểu đúng trong số các phát biểu sau:

- (a) Các kim loại mạnh như Na, K, Ca, Ba có thể khử được nước ở nhiệt độ thường.
(b) Một số kim loại có tính khử trung bình như Zn, Fe,... khử được hơi nước ở nhiệt độ cao.
(c) Những kim loại có tính khử yếu như Ag, Au,... không khử được nước.
(d) Các kim loại Al, Fe bị thụ động hóa trong dung dịch HNO_3 và H_2SO_4 ở dạng đặc nguội.

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 9: Cho 8,76 gam amin đơn chức, bậc một X phản ứng hoàn toàn với HCl dư, thu được 13,14 gam muối. Số công thức cấu tạo có thể có của X là:

- A. 7 B. 5 C. 8 D. 4

Câu 10: Trong số các amin sau: metylamin, dimetylamin, trimetylamin, anilin. Chất có lực bazơ mạnh nhất là: A. Metylamin B. Dimetylamin C. Trimetylamin D. Anilin

Câu 11: Khi xà phòng hoá hoàn toàn 2,52 gam chất béo X cần 90 ml dd KOH 0,1M . Mặt khác khi xà phòng hoá hoàn toàn 5,04 gam X thu được 0,53 gam glixerol. Chỉ số xà phòng hoá và chỉ số axit của chất béo X lần lượt là: A. 200 và 6 B. 200 và 8 C. 220 và 6 D. 220 và 8

Câu 12: Số tripeptit tối đa tạo ra từ hỗn hợp gồm glyxin và alanin là:

- A. 4 B. 6 C. 8 D. 12

Câu 13: Thủy phân hoàn toàn a gam dipeptit Glu-Gly trong dung dịch KOH dư, đun nóng thu được 40,32 gam hỗn hợp muối. Giá trị của a là: A. 24,48 B. 34,5 C. 33,3 D. 35,4

Câu 14: Dipeptit X và pentapeptit Y đều mạch hở và cùng được tạo ra từ một amino axit no, mạch hở trong phân tử có 1 nhóm $-NH_2$ và 1 nhóm $-COOH$. Thủy phân hoàn toàn 13,2 gam X trong dd HCl dư, làm khô cẩn thận dung dịch sau phản ứng thu được 22,3 gam muối khan. Vậy khi đốt cháy hoàn toàn 0,1 mol Y thì cần ít nhất bao nhiêu lít khí O_2 (đktc), biết sản phẩm cháy thu được gồm CO_2 , N_2 , H_2O ?

- A. 25,20 lít B. 21,84 lít C. 28,00 lít D. 30,24 lít

Câu 15: Hãy chọn nhận xét đúng:

- A. Khi cho phenol lấy dư tác dụng với fomandehit (xúc tác axit) thì thu được nhựa novolac.
 B. Liên kết của nhóm CO với nhóm NH giữa các đơn vị amino axit được gọi là liên kết peptit.
 C. Các disaccarit đều có phản ứng tráng gương.
 D. Các dung dịch peptit đều có phản ứng màu biure.

Câu 16: Một este đơn chức X có khả năng phản ứng với dung dịch KOH theo tỉ lệ mol 1: 2. Cho 10,2 g X phản ứng vừa đủ với 40 gam dd NaOH 15%. Số công thức cấu tạo có thể là X là:

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 17: Cho các kim loại sau: Fe, Al, Ag, Cu, Au. Sắp xếp chúng theo thứ tự độ dẫn điện tăng dần là:

- A. Fe, Al, Cu, Au, Ag. B. Fe, Al, Au, Ag, Cu. C. Al, Fe, Au, Ag, Cu. D. Fe, Al, Au, Cu, Ag.

Câu 18: Trong số các polime: nylon- 6,6, cao su buna, PVC, tơ nitron, Poli(ure-fomandehit), nhựa novolac. Số polime được điều chế bằng phương pháp trùng ngưng là:

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Câu 19: Để xà phòng hoá hoàn toàn 8,58 gam một loại chất béo cần vừa đủ 1,2 gam NaOH thu được 0,368 gam glixerol và hỗn hợp muối natri của axit béo. Biết muối natri của axit béo chiếm 60% khối lượng xà phòng. Khối lượng xà phòng thu được là:

- A. 15,69 gam B. 15,96 gam C. 17,52 gam D. 15,15 gam

Câu 20: Để phân biệt glucozơ và fructozơ, ta có thể dùng thuốc thử là:

- A. $Cu(OH)_2$ ở nhiệt độ phòng B. nước brom C. dd $AgNO_3/NH_3$ D. $Cu(OH)_2/OH^-, t^0$

Câu 21: Công thức tổng quát của amino axit no, mạch hở, có 2 nhóm $-COOH$ và 1 nhóm $-NH_2$ là:

- A. $C_nH_{2n-2}O_4N$ B. $C_nH_{2n-1}O_4N$ C. $C_nH_{2n+1}O_4N$ D. $C_nH_{2n-3}O_4N$

Câu 22: Phát biểu nào sau đây **không** đúng?

- A. Trùng ngưng axit ω -aminoenantoic thu được tơ nylon-7.
 B. Đồng trùng hợp buta-1,3-đien với acrilonitrin tạo ra cao su buna-N.
 C. Poli (etylen terephtalat) được điều chế bằng phản ứng trùng ngưng các monome tương ứng.
 D. Tơ visco là tơ tổng hợp.

Câu 23: Đốt cháy hoàn toàn a mol hỗn hợp X gồm các amin đơn chức cùng dãy đồng đẳng thu được 7,84 lít CO_2 (đktc) và 9 gam H_2O . Giá trị của a là:

- A. 0,1 mol B. 0,15 mol C. 0,3 mol D. 0,1 mol hoặc 0,3 mol

Câu 24: Đốt cháy hoàn toàn 8,18gam hỗn hợp gồm vinyl fomat, metyl acrylat, metyl metacrylat rồi hấp thụ toàn bộ sản phẩm cháy vào dd $Ba(OH)_2$ dư. Sau phản ứng thu được 72,89 gam kết tủa và dung dịch X. Khối lượng dung dịch X so với khối lượng dd $Ba(OH)_2$ ban đầu đã thay đổi như thế nào?

- A. tăng 51,75 g B. giảm 51,04 g C. tăng 51,04 g D. giảm 51,75 g

Câu 25: Trong các phản ứng dưới đây, phản ứng nào là phản ứng phân cắt mạch polime?

- A. $\text{poli(vinyl clorua)} + NaOH \xrightarrow{H_2O, t^0}$ B. Cao su thiên nhiên + HCl $\rightarrow$
 C. $\text{poli(vinyl axetat)} + NaOH \xrightarrow{H_2O, t^0}$ D. amilozơ + $H_2O \xrightarrow{H^+, t^0}$

ĐỀ THI HỌC KỲ I NĂM HỌC 2015- 2016

MÔN HOÁ HỌC- LỚP 12.

Mã đề: 418

Thời gian làm bài: 50 phút (25 câu trắc nghiệm)

Họ, tên học sinh:.....Lớp:.....SBD.....

Cho : C=12; H=1; O=16; N=14; Cl=35,5; Na=23; K=39; Ba=137; Zn=65.

Câu 1: Cho 8,76 gam amin đơn chức, bậc một X phản ứng hoàn toàn với HCl dư, thu được 13,14 gam muối. Số công thức cấu tạo có thể có của X là: A. 7 B. 5 C. 8 D. 4

Câu 2: Số tripeptit tối đa tạo ra từ hỗn hợp gồm glyxin và alanin là:

A. 4 B. 6 C. 8 D. 12

Câu 3: Khi xà phòng hoá hoàn toàn 2,52 gam chất béo X cần 90 ml dd KOH 0,1M . Mặt khác khi xà phòng hoá hoàn toàn 5,04 gam X thu được 0,53 gam glixerol. Chỉ số xà phòng hoá và chỉ số axit của chất béo X lần lượt là: A. 200 và 6 B. 200 và 8 C. 220 và 6 D. 220 và 8

Câu 4: Dung dịch chất nào sau đây làm quỳ tím hoá xanh?

A. alanin B. valin C. lysin D. axit glutamic

Câu 5: Hoà tan hoàn toàn 13 gam Zn trong dung dịch HNO₃ loãng, dư thu được dung dịch X và 0,448 lít N₂ (đuy nhất, đktc). Khối lượng muối trong dung dịch X là:

A. 18,9 gam B. 37,8 gam C. 28,35 gam D. 39,8 gam

Câu 6: Trong số các amin sau: metylamin, dimethylamin, trimethylamin, anilin. Chất có lực bazơ mạnh nhất là: A. Metylamin B. Dimethylamin C. Trimethylamin D. Anilin

Câu 7: Cho hỗn hợp X gồm 0,25 mol axit glutamic và 0,15 mol alanin vào 190 ml dd HCl 2M, thu được dung dịch X. Dung dịch X phản ứng vừa đủ với a mol NaOH. Giá trị của a là:

A. 0,5 mol B. 0,75 mol C. 1,05 mol D. 1,03 mol

Câu 8: Chất X có công thức cấu tạo: CH₃-CH(CH₃)-CH(NH₂)-COOH. Tên gọi nào sau đây không phải của X? A. Lysin B. Valin C. Axit 2-amino-3-metylbutanoic D. Axit α -aminoisovaleric

Câu 9: Khối lượng phân tử của tơ nylon- 6,6 là 25312u. Số mắt xích trong một phân tử của tơ trên là:

A. 110 B. 112 C. 120 D. 125

Câu 10: Có bao nhiêu phát biểu đúng trong số các phát biểu sau:

- (a) Các kim loại mạnh như Na, K, Ca, Ba có thể khử được nước ở nhiệt độ thường.
(b) Một số kim loại có tính khử trung bình như Zn, Fe,... khử được hơi nước ở nhiệt độ cao.
(c) Những kim loại có tính khử yếu như Ag, Au,... không khử được nước.
(d) Các kim loại Al, Fe bị thụ động hóa trong dung dịch HNO₃ và H₂SO₄ ở dạng đặc nguội.

A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 11: Hãy chọn nhận xét đúng:

- A. Khi cho phenol lấy dư tác dụng với fomandehit (xúc tác axit) thì thu được nhựa novolac.
B. Liên kết của nhóm CO với nhóm NH giữa các đơn vị amino axit được gọi là liên kết peptit.
C. Các disaccarit đều có phản ứng tráng gương.
D. Các dung dịch peptit đều có phản ứng màu biure.

Câu 12: Cho m gam xenlulozơ tác dụng vừa hết với 25,2 gam HNO₃ có trong hỗn hợp HNO₃ đặc và H₂SO₄ đặc tạo thành 66,6 gam hỗn hợp gồm (xenlulozơ mononitrat và xenlulozơ dinitrat) Vậy m bằng:

A. 24,3 gam B. 32,4 gam C. 48,6 gam D. 54,0 gam

Câu 13: Trong số các polime: nylon- 6,6, cao su buna, PVC, tơ nitron, Poli(ure-fomandehit), nhựa novolac. Số polime được điều chế bằng phương pháp trùng ngưng là:

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Câu 14: Để phân biệt glucozơ và fructozơ, ta có thể dùng thuốc thử là:

- A. $\text{Cu}(\text{OH})_2$ ở nhiệt độ phòng B. nước brom C. dd $\text{AgNO}_3/\text{NH}_3$ D. $\text{Cu}(\text{OH})_2/\text{OH}^-$, t⁰

Câu 15: Để xà phòng hoá hoàn toàn 8,58 gam một loại chất béo cần vừa đủ 1,2 gam NaOH thu được 0,368 gam glixerol và hỗn hợp muối natri của axit béo. Biết muối natri của axit béo chiếm 60% khối lượng xà phòng. Khối lượng xà phòng thu được là:

- A. 15,69 gam B. 15,96 gam C. 17,52 gam D. 15,15 gam

Câu 16: Phát biểu nào sau đây **không** đúng?

- A. Trùng ngưng axit ω -aminoenantoic thu được tơ nylon-7.
B. Đồng trùng hợp buta-1,3-đien với acrilonitrin tạo ra cao su buna-N.
C. Poli (etylen terephtalat) được điều chế bằng phản ứng trùng ngưng các monome tương ứng.
D. Tơ visco là tơ tổng hợp.

Câu 17: Một este đơn chức X có khả năng phản ứng với dung dịch KOH theo tỉ lệ mol 1: 2. Cho 10,2 g X phản ứng vừa đủ với 40 gam dd NaOH 15%. Số công thức cấu tạo có thể là X là:

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 18: Dipeptit X và pentapeptit Y đều mạch hở và cùng được tạo ra từ một amino axit no, mạch hở trong phân tử có 1 nhóm $-\text{NH}_2$ và 1 nhóm $-\text{COOH}$. Thủy phân hoàn toàn 13,2 gam X trong dd HCl dư, làm khô cẩn thận dung dịch sau phản ứng thu được 22,3 gam muối khan. Vậy khi đốt cháy hoàn toàn 0,1 mol Y thì cần ít nhất bao nhiêu lít khí O_2 (đktc), biết sản phẩm cháy thu được gồm CO_2 , N_2 , H_2O ?

- A. 25,20 lít B. 21,84 lít C. 28,00 lít D. 30,24 lít

Câu 19: Cho các kim loại sau: Fe, Al, Ag, Cu, Au. Sắp xếp chúng theo thứ tự độ dẫn điện tăng dần là:

- A. Fe, Al, Cu, Au, Ag. B. Fe, Al, Au, Ag, Cu. C. Al, Fe, Au, Ag, Cu. D. Fe, Al, Au, Cu, Ag.

Câu 20: Đốt cháy hoàn toàn a mol hỗn hợp X gồm các amin đơn chức cùng dãy đồng đẳng thu được 7,84 lít CO_2 (đktc) và 9 gam H_2O . Giá trị của a là:

- A. 0,1 mol B. 0,15 mol C. 0,3 mol D. 0,1 mol hoặc 0,3 mol

Câu 21: Công thức tổng quát của amino axit no, mạch hở, có 2 nhóm $-\text{COOH}$ và 1 nhóm $-\text{NH}_2$ là:

- A. $\text{C}_n\text{H}_{2n-2}\text{O}_4\text{N}$ B. $\text{C}_n\text{H}_{2n-1}\text{O}_4\text{N}$ C. $\text{C}_n\text{H}_{2n+1}\text{O}_4\text{N}$ D. $\text{C}_n\text{H}_{2n-3}\text{O}_4\text{N}$

Câu 22: Trong các phản ứng dưới đây, phản ứng nào là phản ứng phân cắt mạch polime?

- A. $\text{poli(vinyl clorua)} + \text{NaOH} \xrightarrow{\text{H}_2\text{O}, t^0}$ B. $\text{Cao su thiên nhiên} + \text{HCl} \rightarrow$
C. $\text{poli(vinyl axetat)} + \text{NaOH} \xrightarrow{\text{H}_2\text{O}, t^0}$ D. $\text{amilozơ} + \text{H}_2\text{O} \xrightarrow{\text{H}^+, t^0}$

Câu 23: Đốt cháy hoàn toàn 8,18gam hỗn hợp gồm vinyl fomat, metyl acrylat, metyl metacrylat rồi hấp thụ toàn bộ sản phẩm cháy vào dd $\text{Ba}(\text{OH})_2$ dư. Sau phản ứng thu được 72,89 gam kết tủa và dung dịch X. Khối lượng dung dịch X so với khối lượng dd $\text{Ba}(\text{OH})_2$ ban đầu đã thay đổi như thế nào?

- A. tăng 51,75 g B. giảm 51,04 g C. tăng 51,04 g D. giảm 51,75 g

Câu 24: Thủy phân hoàn toàn a gam dipeptit Glu-Gly trong dung dịch KOH dư, đun nóng thu được 40,32 gam hỗn hợp muối. Giá trị của a là:

- A. 24,48 B. 34,5 C. 33,3 D. 35,4

Câu 25: Polime nào dưới đây có cùng cấu trúc mạch với nhựa bakelit?

- A. Amilozơ B. Amilopectin C. Cao su lưu hóa D. Glicogen

HKI. HOÁ 12

Mã: 172



PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Lớp:.....

Khối thi ĐH:.....

Điểm	Ký tên
Giám thị Họ và tên:..... Chữ ký:.....	

- Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội
- Hội đồng coi thi:
- Phòng thi:
- Họ và tên thí sinh:
- Ngày sinh:/...../.....
- Chữ ký của thí sinh:

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục **Số báo danh, Mã đề thi** trước khi làm bài.

- Môn thi:
- Ngày thi:/...../.....
- Số báo danh
- Mã đề thi

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Phần trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu hỏi trong đề thi. Đối với mỗi câu hỏi, thí sinh chọn và tô kín một ô tròn tương ứng với phương án trả lời đúng

- | | | | |
|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| 01 (A) (B) (C) (D) | 21 (A) (B) (C) (D) | 41 (A) (B) (C) (D) | 61 (A) (B) (C) (D) |
| 02 (A) (B) (C) (D) | 22 (A) (B) (C) (D) | 42 (A) (B) (C) (D) | 62 (A) (B) (C) (D) |
| 03 (A) (B) (C) (D) | 23 (A) (B) (C) (D) | 43 (A) (B) (C) (D) | 63 (A) (B) (C) (D) |
| 04 (A) (B) (C) (D) | 24 (A) (B) (C) (D) | 44 (A) (B) (C) (D) | 64 (A) (B) (C) (D) |
| 05 (A) (B) (C) (D) | 25 (A) (B) (C) (D) | 45 (A) (B) (C) (D) | 65 (A) (B) (C) (D) |
| 06 (A) (B) (C) (D) | 26 (A) (B) (C) (D) | 46 (A) (B) (C) (D) | 66 (A) (B) (C) (D) |
| 07 (A) (B) (C) (D) | 27 (A) (B) (C) (D) | 47 (A) (B) (C) (D) | 67 (A) (B) (C) (D) |
| 08 (A) (B) (C) (D) | 28 (A) (B) (C) (D) | 48 (A) (B) (C) (D) | 68 (A) (B) (C) (D) |
| 09 (A) (B) (C) (D) | 29 (A) (B) (C) (D) | 49 (A) (B) (C) (D) | 69 (A) (B) (C) (D) |
| 10 (A) (B) (C) (D) | 30 (A) (B) (C) (D) | 50 (A) (B) (C) (D) | 70 (A) (B) (C) (D) |
| 11 (A) (B) (C) (D) | 31 (A) (B) (C) (D) | 51 (A) (B) (C) (D) | 71 (A) (B) (C) (D) |
| 12 (A) (B) (C) (D) | 32 (A) (B) (C) (D) | 52 (A) (B) (C) (D) | 72 (A) (B) (C) (D) |
| 13 (A) (B) (C) (D) | 33 (A) (B) (C) (D) | 53 (A) (B) (C) (D) | 73 (A) (B) (C) (D) |
| 14 (A) (B) (C) (D) | 34 (A) (B) (C) (D) | 54 (A) (B) (C) (D) | 74 (A) (B) (C) (D) |
| 15 (A) (B) (C) (D) | 35 (A) (B) (C) (D) | 55 (A) (B) (C) (D) | 75 (A) (B) (C) (D) |
| 16 (A) (B) (C) (D) | 36 (A) (B) (C) (D) | 56 (A) (B) (C) (D) | 76 (A) (B) (C) (D) |
| 17 (A) (B) (C) (D) | 37 (A) (B) (C) (D) | 57 (A) (B) (C) (D) | 77 (A) (B) (C) (D) |
| 18 (A) (B) (C) (D) | 38 (A) (B) (C) (D) | 58 (A) (B) (C) (D) | 78 (A) (B) (C) (D) |
| 19 (A) (B) (C) (D) | 39 (A) (B) (C) (D) | 59 (A) (B) (C) (D) | 79 (A) (B) (C) (D) |
| 20 (A) (B) (C) (D) | 40 (A) (B) (C) (D) | 60 (A) (B) (C) (D) | 80 (A) (B) (C) (D) |

Ma²: 254



Lớp:.....

Khối thi ĐH:.....

Điểm	Ký tên
Giám thị Họ và tên: Chữ ký:	

1. Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội
2. Hội đồng coi thi:
3. Phòng thi:
4. Họ và tên thí sinh:
5. Ngày sinh:/...../.....
6. Chữ ký của thí sinh:

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục **Số báo danh. Mã đề thi** trước khi làm bài.

7. Môn thi:

8. Ngày thi:/...../.....

- 9. Số báo danh** **10. Mã đề thi**

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Phần trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu hỏi trong đề thi. Đối với mỗi câu hỏi, thí sinh chọn và tô kín một ô tròn tương ứng với phương án trả lời đúng

- | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|-----|-----|-----|-----|----|-----|-----|-----|-----|----|-----|-----|-----|-----|----|-----|-----|-----|-----|
| 01 | (A) | (B) | (C) | (D) | 21 | (A) | (B) | (C) | (D) | 41 | (A) | (B) | (C) | (D) | 61 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 02 | (A) | (B) | (C) | (D) | 22 | (A) | (B) | (C) | (D) | 42 | (A) | (B) | (C) | (D) | 62 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 03 | (A) | (B) | (C) | (D) | 23 | (A) | (B) | (C) | (D) | 43 | (A) | (B) | (C) | (D) | 63 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 04 | (A) | (B) | (C) | (D) | 24 | (A) | (B) | (C) | (D) | 44 | (A) | (B) | (C) | (D) | 64 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 05 | (A) | (B) | (C) | (D) | 25 | (A) | (B) | (C) | (D) | 45 | (A) | (B) | (C) | (D) | 65 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 06 | (A) | (B) | (C) | (D) | 26 | (A) | (B) | (C) | (D) | 46 | (A) | (B) | (C) | (D) | 66 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 07 | (A) | (B) | (C) | (D) | 27 | (A) | (B) | (C) | (D) | 47 | (A) | (B) | (C) | (D) | 67 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 08 | (A) | (B) | (C) | (D) | 28 | (A) | (B) | (C) | (D) | 48 | (A) | (B) | (C) | (D) | 68 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 09 | (A) | (B) | (C) | (D) | 29 | (A) | (B) | (C) | (D) | 49 | (A) | (B) | (C) | (D) | 69 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 10 | (A) | (B) | (C) | (D) | 30 | (A) | (B) | (C) | (D) | 50 | (A) | (B) | (C) | (D) | 70 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 11 | (A) | (B) | (C) | (D) | 31 | (A) | (B) | (C) | (D) | 51 | (A) | (B) | (C) | (D) | 71 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 12 | (A) | (B) | (C) | (D) | 32 | (A) | (B) | (C) | (D) | 52 | (A) | (B) | (C) | (D) | 72 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 13 | (A) | (B) | (C) | (D) | 33 | (A) | (B) | (C) | (D) | 53 | (A) | (B) | (C) | (D) | 73 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 14 | (A) | (B) | (C) | (D) | 34 | (A) | (B) | (C) | (D) | 54 | (A) | (B) | (C) | (D) | 74 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 15 | (A) | (B) | (C) | (D) | 35 | (A) | (B) | (C) | (D) | 55 | (A) | (B) | (C) | (D) | 75 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 16 | (A) | (B) | (C) | (D) | 36 | (A) | (B) | (C) | (D) | 56 | (A) | (B) | (C) | (D) | 76 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 17 | (A) | (B) | (C) | (D) | 37 | (A) | (B) | (C) | (D) | 57 | (A) | (B) | (C) | (D) | 77 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 18 | (A) | (B) | (C) | (D) | 38 | (A) | (B) | (C) | (D) | 58 | (A) | (B) | (C) | (D) | 78 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 19 | (A) | (B) | (C) | (D) | 39 | (A) | (B) | (C) | (D) | 59 | (A) | (B) | (C) | (D) | 79 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 20 | (A) | (B) | (C) | (D) | 40 | (A) | (B) | (C) | (D) | 60 | (A) | (B) | (C) | (D) | 80 | (A) | (B) | (C) | (D) |

Ma: 336



Khối thi ĐH:.....

Điểm	Ký tên
Giám thị Họ và tên: Chữ ký:	

1. Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội
2. Hội đồng coi thi:
3. Phòng thi:
4. Họ và tên thí sinh:
5. Ngày sinh:/...../.....
6. Chữ ký của thí sinh:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục **Số báo danh, Mã đề thi** trước khi làm bài.

7. Môn thi:
8. Ngày thi:/...../.....
9. Số báo danh 10. Mã đề thi

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Phần trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu hỏi trong đề thi. Đối với mỗi câu hỏi, thí sinh chọn và tô kín một ô tròn tương ứng với phương án trả lời đúng

- | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|-----|-----|-----|-----|----|-----|-----|-----|-----|----|-----|-----|-----|-----|----|-----|-----|-----|-----|
| 01 | (A) | (B) | (C) | (D) | 21 | (A) | (B) | (C) | (D) | 41 | (A) | (B) | (C) | (D) | 61 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 02 | (A) | (B) | (C) | (D) | 22 | (A) | (B) | (C) | (D) | 42 | (A) | (B) | (C) | (D) | 62 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 03 | (A) | (B) | (C) | (D) | 23 | (A) | (B) | (C) | (D) | 43 | (A) | (B) | (C) | (D) | 63 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 04 | (A) | (B) | (C) | (D) | 24 | (A) | (B) | (C) | (D) | 44 | (A) | (B) | (C) | (D) | 64 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 05 | (A) | (B) | (C) | (D) | 25 | (A) | (B) | (C) | (D) | 45 | (A) | (B) | (C) | (D) | 65 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 06 | (A) | (B) | (C) | (D) | 26 | (A) | (B) | (C) | (D) | 46 | (A) | (B) | (C) | (D) | 66 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 07 | (A) | (B) | (C) | (D) | 27 | (A) | (B) | (C) | (D) | 47 | (A) | (B) | (C) | (D) | 67 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 08 | (A) | (B) | (C) | (D) | 28 | (A) | (B) | (C) | (D) | 48 | (A) | (B) | (C) | (D) | 68 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 09 | (A) | (B) | (C) | (D) | 29 | (A) | (B) | (C) | (D) | 49 | (A) | (B) | (C) | (D) | 69 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 10 | (A) | (B) | (C) | (D) | 30 | (A) | (B) | (C) | (D) | 50 | (A) | (B) | (C) | (D) | 70 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 11 | (A) | (B) | (C) | (D) | 31 | (A) | (B) | (C) | (D) | 51 | (A) | (B) | (C) | (D) | 71 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 12 | (A) | (B) | (C) | (D) | 32 | (A) | (B) | (C) | (D) | 52 | (A) | (B) | (C) | (D) | 72 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 13 | (A) | (B) | (C) | (D) | 33 | (A) | (B) | (C) | (D) | 53 | (A) | (B) | (C) | (D) | 73 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 14 | (A) | (B) | (C) | (D) | 34 | (A) | (B) | (C) | (D) | 54 | (A) | (B) | (C) | (D) | 74 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 15 | (A) | (B) | (C) | (D) | 35 | (A) | (B) | (C) | (D) | 55 | (A) | (B) | (C) | (D) | 75 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 16 | (A) | (B) | (C) | (D) | 36 | (A) | (B) | (C) | (D) | 56 | (A) | (B) | (C) | (D) | 76 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 17 | (A) | (B) | (C) | (D) | 37 | (A) | (B) | (C) | (D) | 57 | (A) | (B) | (C) | (D) | 77 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 18 | (A) | (B) | (C) | (D) | 38 | (A) | (B) | (C) | (D) | 58 | (A) | (B) | (C) | (D) | 78 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 19 | (A) | (B) | (C) | (D) | 39 | (A) | (B) | (C) | (D) | 59 | (A) | (B) | (C) | (D) | 79 | (A) | (B) | (C) | (D) |
| 20 | (A) | (B) | (C) | (D) | 40 | (A) | (B) | (C) | (D) | 60 | (A) | (B) | (C) | (D) | 80 | (A) | (B) | (C) | (D) |

HKI. HOÁ 12

Mã: 418



PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Lớp:.....

Khối thi ĐH:.....

Điểm	Ký tên
Giám thị	
Họ và tên:.....	
Chữ ký:.....	

- Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội
- Hội đồng coi thi:
- Phòng thi:
- Họ và tên thí sinh:
- Ngày sinh:/...../.....
- Chữ ký của thí sinh:

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
 - Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
 - Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục
- Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.**

- Môn thi:
- Ngày thi:/...../.....
- Số báo danh
- Mã đề thi

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Phần trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu hỏi trong đề thi. Đối với mỗi câu hỏi, thí sinh chọn và tô kín một ô tròn tương ứng với phương án trả lời đúng

- | | | | |
|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| 01 (A) (B) (C) (D) | 21 (A) (B) (C) (D) | 41 (A) (B) (C) (D) | 61 (A) (B) (C) (D) |
| 02 (A) (B) (C) (D) | 22 (A) (B) (C) (D) | 42 (A) (B) (C) (D) | 62 (A) (B) (C) (D) |
| 03 (A) (B) (C) (D) | 23 (A) (B) (C) (D) | 43 (A) (B) (C) (D) | 63 (A) (B) (C) (D) |
| 04 (A) (B) (C) (D) | 24 (A) (B) (C) (D) | 44 (A) (B) (C) (D) | 64 (A) (B) (C) (D) |
| 05 (A) (B) (C) (D) | 25 (A) (B) (C) (D) | 45 (A) (B) (C) (D) | 65 (A) (B) (C) (D) |
| 06 (A) (B) (C) (D) | 26 (A) (B) (C) (D) | 46 (A) (B) (C) (D) | 66 (A) (B) (C) (D) |
| 07 (A) (B) (C) (D) | 27 (A) (B) (C) (D) | 47 (A) (B) (C) (D) | 67 (A) (B) (C) (D) |
| 08 (A) (B) (C) (D) | 28 (A) (B) (C) (D) | 48 (A) (B) (C) (D) | 68 (A) (B) (C) (D) |
| 09 (A) (B) (C) (D) | 29 (A) (B) (C) (D) | 49 (A) (B) (C) (D) | 69 (A) (B) (C) (D) |
| 10 (A) (B) (C) (D) | 30 (A) (B) (C) (D) | 50 (A) (B) (C) (D) | 70 (A) (B) (C) (D) |
| 11 (A) (B) (C) (D) | 31 (A) (B) (C) (D) | 51 (A) (B) (C) (D) | 71 (A) (B) (C) (D) |
| 12 (A) (B) (C) (D) | 32 (A) (B) (C) (D) | 52 (A) (B) (C) (D) | 72 (A) (B) (C) (D) |
| 13 (A) (B) (C) (D) | 33 (A) (B) (C) (D) | 53 (A) (B) (C) (D) | 73 (A) (B) (C) (D) |
| 14 (A) (B) (C) (D) | 34 (A) (B) (C) (D) | 54 (A) (B) (C) (D) | 74 (A) (B) (C) (D) |
| 15 (A) (B) (C) (D) | 35 (A) (B) (C) (D) | 55 (A) (B) (C) (D) | 75 (A) (B) (C) (D) |
| 16 (A) (B) (C) (D) | 36 (A) (B) (C) (D) | 56 (A) (B) (C) (D) | 76 (A) (B) (C) (D) |
| 17 (A) (B) (C) (D) | 37 (A) (B) (C) (D) | 57 (A) (B) (C) (D) | 77 (A) (B) (C) (D) |
| 18 (A) (B) (C) (D) | 38 (A) (B) (C) (D) | 58 (A) (B) (C) (D) | 78 (A) (B) (C) (D) |
| 19 (A) (B) (C) (D) | 39 (A) (B) (C) (D) | 59 (A) (B) (C) (D) | 79 (A) (B) (C) (D) |
| 20 (A) (B) (C) (D) | 40 (A) (B) (C) (D) | 60 (A) (B) (C) (D) | 80 (A) (B) (C) (D) |